

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2026

CHI CỤC THỦY LỢI VÀ PHÒNG SỞ CỨU THIÊN TAI TB/QHTL

**ĐẾN** Số: 5042  
Ngày: 17/4/2026

Chuyển:  
Số và ký hiệu HS:

## BẢN TIN VỤ HÈ THU 2026

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC, XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG NƯỚC TRONG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, PHÒNG CHỐNG HẠN HÁN, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ỨNG TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2026**

### VÙNG NAM TRUNG BỘ

Vụ Hè Thu 2026, dự kiến toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 347,6 nghìn ha (218,2 nghìn ha lúa, 129,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 50,8 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270 nghìn ha (202,8 nghìn ha lúa, 47,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 19,5 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 196,1 nghìn ha (159,3 nghìn ha lúa, 20,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 16,4 nghìn ha cây lâu năm).

**Bảng 1.1. Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2026 vùng Nam Trung Bộ**

| TT | Tỉnh/TP     | Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2026 toàn tỉnh (ha) |                |                    |                | Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2026 (ha) |                |                    |                |
|----|-------------|---|----------------|--------------------|----------------|--|----------------|--------------------|----------------|
|    |             | Tổng  | Lúa            | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Tổng   | Lúa            | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN |
|    | <b>Tổng</b> | <b>398.362</b>  | <b>218.157</b> | <b>129.422</b>     | <b>50.783</b>  | <b>270.007</b>   | <b>202.839</b> | <b>47.641</b>      | <b>19.527</b>  |
| 1  | Đà Nẵng     | 72.000  | 43.200         | 28.800             |                | 43.810   | 39.950         | 3.860              | 0              |
| 2  | Quảng Ngãi  | 49.400  | 35.300         | 14.100             |                | 48.697   | 34.462         | 14.235             |                |
| 3  | Gia Lai     | 56.716  | 41.600         | 15.116             |                | 44.800   | 35.600         | 9.200              |                |
| 4  | Đắk Lắk     | 62.700  | 24.500         | 38.200             |                | 26.857   | 24.271         | 2.586              |                |
| 5  | Khánh Hòa   | 65.200  | 31.500         | 12.500             | 21.200         | 41.290   | 28.967         | 9.196              | 3.127          |
| 6  | Lâm Đồng    | 92.346  | 42.057         | 20.706             | 29.583         | 64.553   | 39.589         | 8.564              | 16.400         |

Từ 1/1/2026 đến nay vùng Nam Trung Bộ bước vào thời kỳ mùa khô. Khu vực từ thành phố Đà Nẵng đến tỉnh Đắk Lắk có tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷300 mm; khu vực phía Bắc tỉnh Khánh Hoà có tổng lượng mưa phổ biến từ 70÷100 mm; khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hoà và phía Đông tỉnh Lâm Đồng chủ yếu mưa nhỏ với lượng mưa không đáng kể. So sánh với cùng thời đoạn TBNN, khu vực từ thành phố Đà Nẵng đến Bắc Khánh Hoà phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷60%, khu vực Nam Khánh Hoà và Đông Lâm Đồng phổ biến ở mức thấp hơn. Dung tích hữu ích trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 53÷92% dung tích thiết kế, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 13%.

Dự báo vụ Hè Thu 2026, nhiệt độ trung bình tháng 5 và tháng 6 ở mức xấp xỉ TBNN, nhiệt độ trung bình tháng 7 và tháng 8 phổ biến cao hơn từ 0,5÷1°C, tổng lượng mưa tại các trạm trong vùng từ nay đến cuối vụ phổ biến từ 200÷600 mm, trung bình toàn vùng ở mức tương đương cùng kỳ TBNN.

Kết quả tính toán dự báo nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước và cân bằng nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước vụ Hè Thu 2026 theo kế hoạch. Tuy nhiên nguy cơ thiếu nước và xâm nhập mặn có thể xảy ra cục bộ tại một số công trình trên địa bàn các tỉnh Quảng Ngãi, Đắk Lắk và Khánh Hoà với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 2.500÷3.200 ha (Quảng Ngãi 1.000 ha, Đắk Lắk 900÷1.000 ha và Khánh Hoà 600÷1.200 ha). Trong trường hợp các hồ thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn vận hành không đảm bảo, nguy cơ cao xảy ra tình trạng xâm nhập mặn cho vùng hạ lưu và các trạm bơm bị gián đoạn khả năng lấy nước gây ảnh hưởng cho tổng diện tích khoảng 2.000 ha.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin vụ Hè Thu 2026 “*Dự báo nguồn nước, xây dựng kế hoạch phân phối, sử dụng nước trong công trình thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng trên các lưu vực sông*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

## **I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC**

### **1.1. Lượng mưa**

#### **a) Nhận xét tình hình mưa từ đầu năm 2026**

Từ 1/1/2026 đến nay, vùng Nam Trung Bộ có mưa phân bố không đều và có xu thế giảm dần từ Bắc xuống Nam; khu vực từ thành phố Đà Nẵng đến tỉnh Đắk Lắk có tổng lượng mưa phổ biến từ 100÷300 mm, cục bộ một vài trạm có lượng mưa trên 400 mm, gồm: Hiệp Đức 403 mm và Trà My 585 mm (Đà Nẵng), Sơn Giang 421 mm và Trà Bồng 471 mm (Quảng Ngãi); khu vực phía Bắc tỉnh Khánh Hoà có tổng lượng mưa phổ biến từ 70÷100 mm, cục bộ tại trạm Nha Trang có lượng mưa 155 mm; đặc biệt khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hoà và phía Đông tỉnh Lâm Đồng chủ yếu mưa nhỏ với lượng mưa không đáng kể.

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2026 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN: Trung bình toàn vùng ở mức cao hơn khoảng 19%, trong đó khu vực từ thành phố Đà Nẵng đến Bắc Khánh Hoà phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷60%; khu vực Nam Khánh Hoà và phía Đông Lâm Đồng phổ biến ở mức thấp hơn.

#### **b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo**

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/3/2026): Từ nay đến cuối tháng 6, hiện tượng ENSO có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính với xác suất từ 80÷90%, trong khi trạng thái La Nina giảm xuống dưới 10%. Trong thời kỳ tháng 7÷8/2026, ENSO có xu hướng chuyển sang trạng thái pha El Niño với xác suất khoảng 60÷70%, trong khi trạng thái trung tính giảm với xác suất khoảng 20÷30%, trạng thái pha La Niña được dự báo ở mức rất thấp.

Nhiệt độ: Tháng 5÷6/2026, nhiệt độ trung bình phổ biến xấp xỉ so với TBNN; tháng 7÷8/2026, nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn so với TBNN từ 0,5÷1<sup>0</sup>C.

Lượng mưa dự báo: Tháng 5 và tháng 6/2026, tổng lượng mưa (TLM) phổ biến 80÷150mm; tháng 7, TLM phổ biến từ 70÷130mm, có nơi cao hơn; tháng 8, TLM phổ biến từ 100÷200mm, có nơi cao hơn.

**Bảng 1.2. Tổng hợp lượng mưa từ đầu năm 2026, dự báo mưa từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2026 tại các trạm chính**

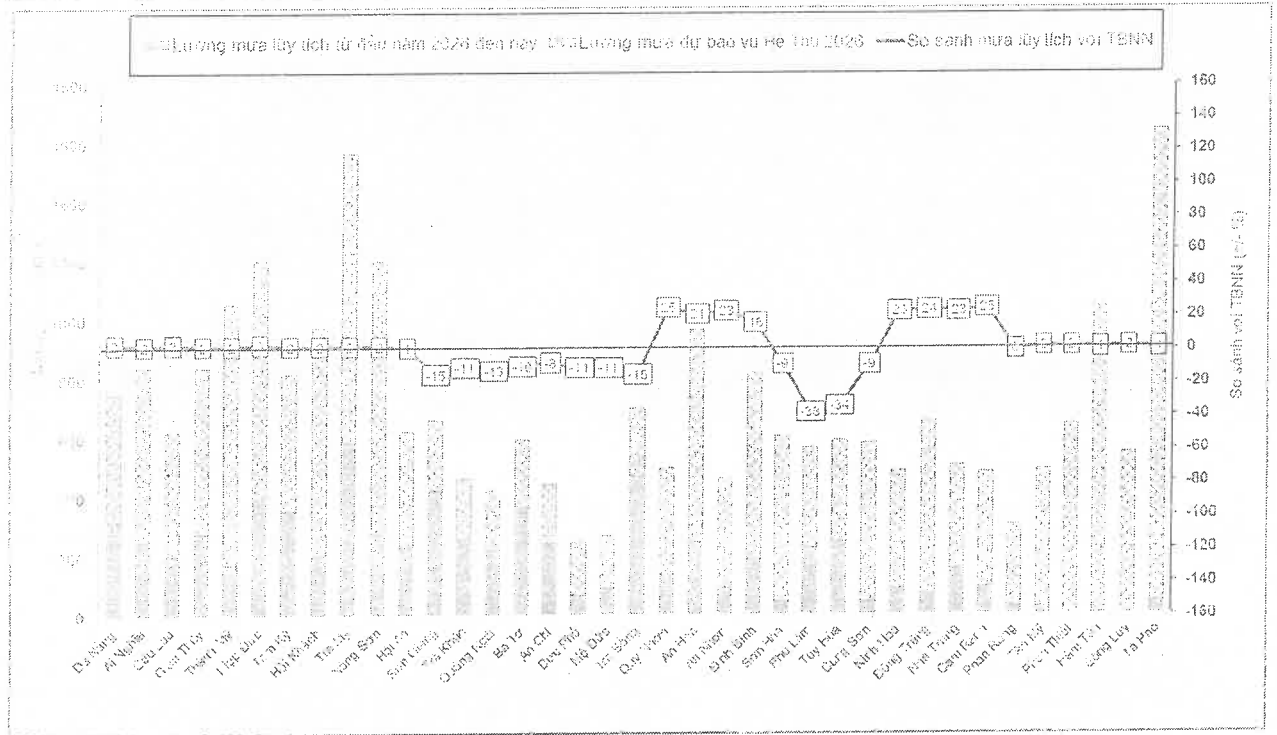
| TT | Trạm       | Tỉnh, TP   | Từ ngày 1/1/2026 (mm) | So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %) |      |           |           |           | Dự báo mưa từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2026 (mm) | So sánh với cùng kỳ TBNN (%) |
|----|------------|------------|-----------------------|--|------|-----------|-----------|-----------|--|------------------------------|
|    |            |            |                       | TBNN                                   | 2025 | 2024      | 2016      | 2015      |  |                              |
| 1  | Đà Nẵng    | Đà Nẵng    | 321                   | +125                                   | +38  | +528      | +243      | +49       | 430  | +3                           |
| 2  | Ái Nghĩa   |            | 252                   | +79                                    | +31  | +577      | +321      | -1        | 590  | +2                           |
| 3  | Câu Lâu    |            | 204                   | +55                                    | +19  | +1145     | +144      | -15       | 420  | +3                           |
| 4  | Giao Thủy  |            | 280                   | +87                                    | +46  | +686      | +388      | +10       | 560  | +2                           |
| 5  | Thành Mỹ   |            | 175                   | +53                                    | +81  | +80       | +162      | -52       | 880  | +2                           |
| 6  | Hiệp Đức   |            | 403                   | +89                                    | +30  | +350      | +347      | -57       | 800  | +3                           |
| 7  | Tam Kỳ     |            | 357                   | +45                                    | +8   | +27       | +82       | +9        | 460  | +2                           |
| 8  | Hội Khách  |            | 207                   | +76                                    | +74  | +558      | +218      | -22       | 770  | +2                           |
| 9  | Trà My     |            | 585                   | +70                                    | -9   | +97       | +125      | -32       | 980  | +2                           |
| 10 | Nông Sơn   |            | 290                   | +55                                    | +258 | +196      | +215      | -57       | 910  | +2                           |
| 11 | Hội An     |            | 232                   | +56                                    | +7   | +673      | +159      | +3        | 390  | +1                           |
| 12 | Sơn Giang  | Quảng Ngãi | 421                   | +19                                    | +12  | +36       | +3        | +29       | 240  | -15                          |
| 13 | Trà Khúc   |            | 261                   | +23                                    | -31  | -24       | +26       | +28       | 200  | -11                          |
| 14 | Quảng Ngãi |            | 225                   | -1                                     | -32  | -23       | -16       | +27       | 200  | -13                          |
| 15 | Ba Tơ      |            | 365                   | +13                                    | -19  | -24       | -25       | +17       | 230  | -10                          |
| 16 | An Chỉ     |            | 244                   | +10                                    | -21  | +3        | +13       | +11       | 200  | -8                           |
| 17 | Đức Phổ    |            | 68                    | -20                                    | -31  | -34       | -32       | +18       | 180  | -11                          |
| 18 | Mộ Đức     |            | 91                    | -15                                    | -22  | -30       | -33       | +15       | 180  | -11                          |
| 19 | Trà Bồng   |            | 471                   | +27                                    | +13  | -26       | -15       | +12       | 230  | -15                          |
| 20 | Quy Nhơn   | Gia Lai    | 138                   | -5                                     | -13  | +3        | +45       | -7        | 360  | +25                          |
| 21 | An Hòa     |            | 248                   | +7                                     | +6   | +110      | +70       | -8        | 720  | +21                          |
| 22 | An Nhơn    |            | 93                    | -22                                    | +18  | -16       | +145      | +18       | 370  | +23                          |
| 23 | Định Bình  |            | 189                   | +137                                   | -8   | +141      | +12507    | +18       | 630  | +16                          |
| 24 | Sơn Hòa    | Đắk Lắk    | 46                    | -43                                    | -69  | -1        | +116      | +49       | 560  | -9                           |
| 25 | Phú Lâm    |            | 228                   | +61                                    | +69  | +107      | +182      | +145      | 340  | -38                          |
| 26 | Tuy Hòa    |            | 251                   | +78                                    | +10  | +80       | +259      | +121      | 340  | -34                          |
| 27 | Củng Sơn   |            | 43                    | -48                                    | -48  | +115      | +226      | +177      | 540  | -9                           |
| 28 | Ninh Hoà   | Khánh Hòa  | 90                    | +5                                     | -13  | +18       | +828      | +1150     | 400  | +23                          |
| 29 | Đồng Trăng |            | 70                    | -24                                    | -52  | +233      | +994      | +525      | 590  | +24                          |
| 30 | Nha Trang  |            | 155                   | +47                                    | +9   | +134      | +519      | +334      | 350  | +23                          |
| 31 | Cam Ranh   |            | 94                    | +14                                    | -17  | +167      | +299      | +208      | 390  | +25                          |
| 32 | Phan Rang  |            | 26                    | -11                                    | -43  | +2540     | Ít mưa    | Không mưa | 280  | +                            |
| 33 | Tân Mỹ     |            | 3                     | -92                                    | -96  | +200      | Không mưa | Không mưa | 490  | +2                           |
| 34 | Phan Thiết |            | Lâm Đồng              | 1                                      | -94  | -90       | Ít mưa    | Không mưa | Không mưa                                      | 646                          |
| 35 | Hàm Tân    | 4          |                       | -72                                    | -34  | Không mưa | Không mưa | +378      | 1.038  | +1                           |

| TT                | Trạm     | Tỉnh, TP | Từ ngày 1/1/2026 (mm) | So sánh từ đầu năm với cùng kỳ (+/- %) |           |             |             |             | Dự báo mưa từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2026 (mm) | So sánh với cùng kỳ TBNN (%) |
|-------------------|----------|----------|-----------------------|--|-----------|-------------|-------------|-------------|--|------------------------------|
|                   |          |          |                       | TBNN                                   | 2025      | 2024        | 2016        | 2015        |  |                              |
| 36                | Sông Lũy |          | 4                     | -79                                    | -43       | Không mưa   | Không mưa   | Không mưa   | 544  | +2                           |
| 37                | Tà Pao   |          | 42                    | +10                                    | -7        | Không mưa   | Không mưa   | +2371       | 1.601  | +1                           |
| <b>Trung bình</b> |          |          | <b>1÷585</b>          | <b>+19</b>                             | <b>+1</b> | <b>+261</b> | <b>+597</b> | <b>+166</b> | <b>180÷1.601</b>                               | <b>+1</b>                    |

**Bảng 1.3. Chi tiết dự báo mưa các tháng từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2026**

| TT | Trạm       | Tỉnh, TP   | Dự báo mưa vụ Hè Thu 2026 (mm) |                 |         |         |         |         |
|----|------------|------------|--------------------------------|-----------------|---------|---------|---------|---------|
|    |            |            | Tổng                           | Từ 10-30/4/2026 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| 1  | Đà Nẵng    | Đà Nẵng    | 430                            | 30              | 80      | 80      | 100     | 140     |
| 2  | Ái Nghĩa   |            | 590                            | 50              | 150     | 120     | 100     | 170     |
| 3  | Câu Lâu    |            | 420                            | 30              | 80      | 90      | 80      | 140     |
| 4  | Giao Thủy  |            | 560                            | 40              | 130     | 120     | 110     | 160     |
| 5  | Thành Mỹ   |            | 880                            | 80              | 250     | 190     | 150     | 210     |
| 6  | Hiệp Đức   |            | 800                            | 80              | 220     | 150     | 140     | 210     |
| 7  | Tam Kỳ     |            | 460                            | 50              | 100     | 90      | 90      | 130     |
| 8  | Hội Khách  |            | 770                            | 80              | 210     | 160     | 140     | 180     |
| 9  | Trà My     |            | 980                            | 100             | 280     | 200     | 170     | 230     |
| 10 | Nông Sơn   |            | 910                            | 90              | 230     | 190     | 170     | 230     |
| 11 | Hội An     |            | 390                            | 30              | 80      | 80      | 70      | 130     |
| 12 | Sơn Giang  | Quảng Ngãi | 240                            | 10              | 20      | 80      | 20      | 110     |
| 13 | Trà Khúc   |            | 200                            | 0               | 10      | 60      | 20      | 110     |
| 14 | Quảng Ngãi |            | 200                            | 0               | 10      | 60      | 20      | 110     |
| 15 | Ba Tơ      |            | 230                            | 10              | 20      | 70      | 20      | 110     |
| 16 | An Chỉ     |            | 200                            | 0               | 10      | 60      | 20      | 110     |
| 17 | Đức Phổ    |            | 180                            | 0               | 10      | 60      | 10      | 100     |
| 18 | Mộ Đức     |            | 180                            | 0               | 10      | 60      | 10      | 100     |
| 19 | Trà Bồng   |            | 230                            | 0               | 20      | 80      | 20      | 110     |
| 20 | Quy Nhơn   |            | Gia Lai                        | 360             | 40      | 100     | 70      | 50      |
| 21 | An Hòa     | 720        |                                | 70              | 170     | 150     | 150     | 180     |
| 22 | An Nhơn    | 370        |                                | 40              | 90      | 60      | 70      | 110     |
| 23 | Định Bình  | 630        |                                | 60              | 160     | 140     | 130     | 140     |
| 24 | Sơn Hòa    | Đắk Lắk    | 560                            | 50              | 70      | 160     | 100     | 180     |
| 25 | Phú Lâm    |            | 340                            | 80              | 50      | 70      | 50      | 90      |
| 26 | Tuy Hòa    |            | 340                            | 60              | 50      | 90      | 50      | 90      |
| 27 | Củng Sơn   |            | 540                            | 50              | 70      | 140     | 90      | 190     |
| 28 | Ninh Hoà   | Khánh Hòa  | 400                            | 30              | 120     | 80      | 70      | 100     |
| 29 | Đồng Trăng |            | 590                            | 70              | 140     | 120     | 130     | 130     |
| 30 | Nha Trang  |            | 350                            | 60              | 100     | 60      | 60      | 70      |
| 31 | Cam Ranh   |            | 390                            | 60              | 100     | 70      | 80      | 80      |

| TT         | Trạm       | Tỉnh, TP | Dự báo mưa vụ Hè Thu 2026 (mm) |                 |         |         |         |         |
|------------|------------|----------|--------------------------------|-----------------|---------|---------|---------|---------|
|            |            |          | Tổng                           | Từ 10-30/4/2026 | Tháng 5 | Tháng 6 | Tháng 7 | Tháng 8 |
| 32         | Phan Rang  | Lâm Đồng | 280                            | 40              | 70      | 60      | 60      | 50      |
| 33         | Tân Mỹ     |          | 490                            | 60              | 110     | 100     | 100     | 120     |
| 34         | Phan Thiết |          | 646                            | 6               | 160     | 160     | 160     | 160     |
| 35         | Hàm Tân    |          | 1.038                          | 8               | 190     | 280     | 280     | 280     |
| 36         | Sông Lũy   |          | 544                            | 4               | 150     | 130     | 130     | 130     |
| 37         | Tà Pao     |          | 1.601                          | 11              | 270     | 440     | 440     | 440     |
| Trung bình |            |          | 180÷1601                       | 0÷100           | 10÷280  | 60÷440  | 10÷440  | 50÷440  |



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

## 2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

### a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích hữu ích các hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 53÷92% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 13%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2025 khoảng 3%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 92% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 9% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 1% so với năm 2025, cao hơn 7% so với năm 2024, cao hơn 12% so với năm 2016 và tương đương so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 91% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 14% cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2025, cao hơn 6% so với năm 2024, cao hơn 39% so với năm 2016 và cao hơn 38% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Côn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 7% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 3% so với năm 2025, cao hơn 22% so với năm 2024, cao hơn 28% so với năm 2016 và cao hơn 17% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 86% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 8% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 5% so với năm 2025, cao hơn 16% so với năm 2024 và năm 2016, cao hơn 21% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 70% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 6% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 13% so với năm 2025, cao hơn 2% so với năm 2024, cao hơn 23% so với năm 2016 và cao hơn 48% so với năm 2015.

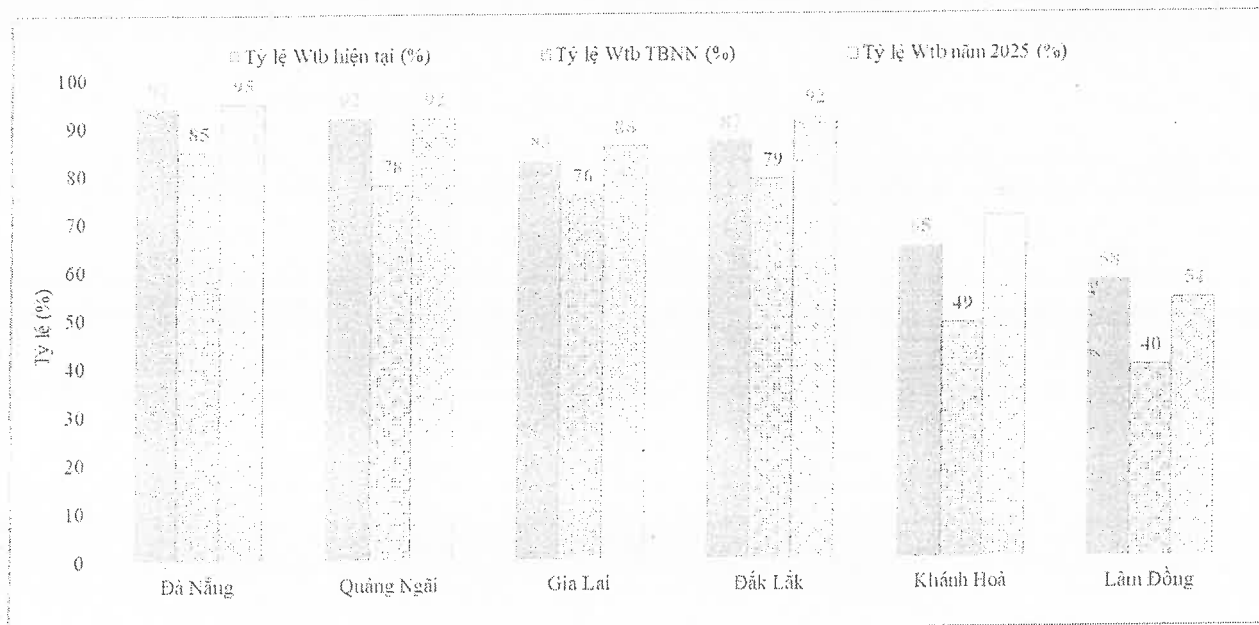
6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 54% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 26% so với cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2025, cao hơn 14% so với năm 2024, cao hơn 37% so với năm 2016 và cao hơn 47% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 53% DTTK. Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 18% so với cùng kỳ TBNN, cao hơn 4% so với năm 2025, cao hơn 21% so với năm 2024, cao hơn 38% so với năm 2016 và cao hơn 43% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

**Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi**

| TT | Lưu vực sông và phụ cận |                             | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              | Tỷ lệ hiện tại (%) |           | Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-) |           |            |            |            | Dự báo Wtb cuối vụ (+/-%) |
|----|-------------------------|-----------------------------|---|--------------|--------------------|-----------|--|-----------|------------|------------|------------|---------------------------|
|    |                         |                             | Thiết kế                                  | Hiện tại     | Wtb                | Whi       | TBNN   | 2025      | 2024       | 2016       | 2015       |                           |
|    | <b>Tổng/TB</b>          |                             | <b>2.646</b>                              | <b>2.054</b> | <b>78</b>          | <b>76</b> | <b>+13</b>                                       | <b>-3</b> | <b>+12</b> | <b>+28</b> | <b>+31</b> | <b>-44</b>                |
| 1  | Đà Nẵng                 | Vu Gia - Thu Bồn            | 526                                       | 492          | 94                 | 92        | +9   | -1        | +7         | +12        | 0          | -55                       |
| 2  | Quảng Ngãi              | Trà Khúc, sông Vệ           | 368                                       | 338          | 92                 | 91        | +14  | 0         | +6         | +39        | +38        | -64                       |
| 3  | Gia Lai                 | Kôn-Hà Thanh                | 607                                       | 500          | 83                 | 82        | +7   | -3        | +22        | +28        | +17        | -49                       |
| 4  | Đắk Lắk                 | Ba - Bàn Thạch              | 104                                       | 91           | 87                 | 86        | +8   | -5        | +16        | +16        | +21        | -42                       |
| 5  | Khánh Hoà               | Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang | 212                                       | 153          | 72                 | 70        | +6   | -13       | +2         | +23        | +48        | -52                       |
|    |                         | Cái Phan Rang               | 414                                       | 240          | 58                 | 54        | +26  | 0         | +14        | +37        | +47        | -27                       |
| 6  | Lâm Đồng                | Lũy, La Ngà                 | 414                                       | 240          | 58                 | 53        | +18  | +4        | +21        | +38        | +43        | +6                        |



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2025

### b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Hiện tại, các hồ thủy điện tham gia bổ sung nước khu vực hạ du vùng Nam Trung Bộ có tỷ lệ dung tích hữu ích trung bình khoảng 67% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 6%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2025 và 2024 từ 3÷6%, cao hơn cùng kỳ các năm 2016 và năm 2015 từ 7÷12%. Cụ thể từng lưu vực như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt từ 65÷78% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, các hồ Sông Tranh 2 và Đắk Mi 4 cao hơn từ 1÷5%, các hồ A Vương và Sông Bung 4 thấp hơn từ 1÷2%.

- Lưu vực sông Ba: Hiện các hồ An Khê, Ka Năk, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh dung tích trữ đạt từ 59÷76% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, các hồ Ka Năk và Ba Hạ cao hơn từ 27÷29%, các hồ An Khê, Sông Hinh và Krông H'nh thấp hơn từ 1÷12%.

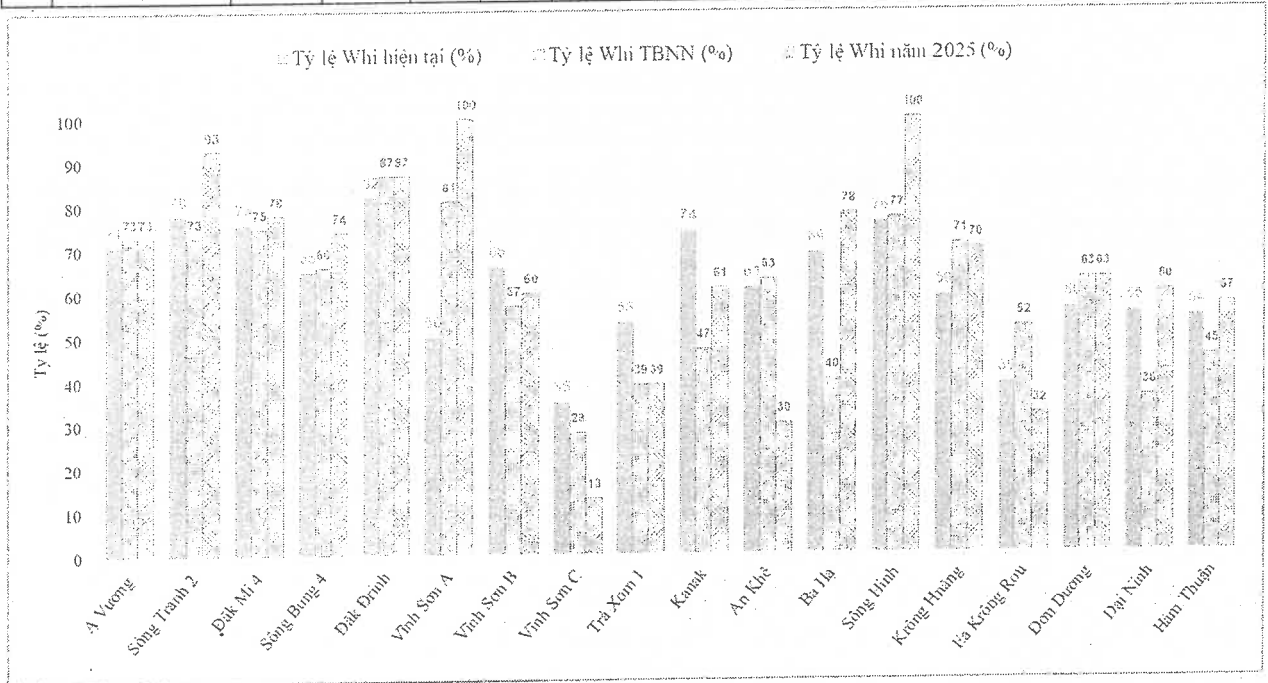
- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ chứa Đơn Dương hiện tại dung tích trữ đạt 56% DTTK, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN và năm 2025 khoảng 7%.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 55% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 54% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 19%, hồ Hàm Thuận cao hơn 9%; so với cùng kỳ năm 2025, hồ Đại Ninh thấp hơn 5% và hồ Hàm Thuận thấp hơn 5%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

| TT | Tên công trình  | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |              | Tỷ lệ hiện tại (%) |           | So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%) |           |           |            |           | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s) | Q xả tràn (m <sup>3</sup> /s) |
|----|-----------------|---|--------------|--------------------|-----------|---|-----------|-----------|------------|-----------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
|    |                 | Thiết kế                                  | Hiện tại     | Wtb                | Whi       | TBNN  | 2025      | 2024      | 2016       | 2015      |                           |                                |                               |
|    | <b>Tổng, TB</b> | <b>4.792</b>                              | <b>3.671</b> | <b>77</b>          | <b>67</b> | <b>+6</b>                                     | <b>-6</b> | <b>-3</b> | <b>+12</b> | <b>+7</b> |                           |                                |                               |
| 1  | A Vương         | 344                                       | 267          | 78                 | 71        | -2  | -2        | -13       | -2         | +         | 6                         | 11                             | 0                             |
| 2  | Sông Tranh 2    | 729                                       | 613          | 84                 | 78        | +5  | -15       | -7        | -10        | +7        | 18                        | 12                             | 6                             |
| 3  | Đắk Mi 4        | 312                                       | 275          | 88                 | 76        | +1  | -2        | -6        | +8         | -3        | 63                        | 0                              | 25                            |
| 4  | Sông Bung 4     | 511                                       | 429          | 84                 | 65        | -1  | -9        | -14       | +10        | -1        | 40                        | 0                              | 4                             |

| TT | Tên công trình | Dung tích toàn bộ (triệu m <sup>3</sup> ) |          | Tỷ lệ hiện tại (%) |     | So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%) |      |      |      |      | Q đến (m <sup>3</sup> /s) | Q chạy máy (m <sup>3</sup> /s) | Q xả tràn (m <sup>3</sup> /s) |
|----|----------------|---|----------|--------------------|-----|---|------|------|------|------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
|    |                | Thiết kế                                  | Hiện tại | Wtb                | Whi | TBNN  | 2025 | 2024 | 2016 | 2015 |                           |                                |                               |
| 5  | Đăk Đrinh      | 249                                       | 212      | 85                 | 82  | -5  | -5   | -2   | +    | -3   | 11                        | 20                             | 2                             |
| 6  | Vĩnh Sơn A     | 34  | 23       | 68                 | 50  | -31   | +1   | -23  | -25  | -29  | 0                         | 13                             | 0                             |
| 7  | Vĩnh Sơn B     | 97  | 70       | 72                 | 66  | +9  | +6   | -5   | +24  | +7   | 0                         | 0                              | 9                             |
| 8  | Vĩnh Sơn C     | 58  | 35       | 61                 | 35  | +7  | +22  | +2   | +31  | +32  | 0                         | 0                              | 0                             |
| 9  | Trà Xom 1      | 40  | 25       | 63                 | 53  | +14   | +14  | +8   |      |      | 2                         | 1                              | 0                             |
| 10 | Ka Năk         | 314                                       | 241      | 77                 | 74  | +27   | +13  | +5   | +40  | +38  | 4                         | 0                              | 0                             |
| 11 | An Khê         | 16  | 14       | 86                 | 61  | -2  | +31  | +24  | -36  | -21  | 12                        | 0                              | 5                             |
| 12 | Ba Hạ          | 350                                       | 298      | 85                 | 69  | +29   | -9   | +5   | +66  | +29  | 17                        | 0                              | 0                             |
| 13 | Sông Hinh      | 357                                       | 279      | 78                 | 76  | -1  | -24  | -4   | -3   | -3   | 30                        | 55                             | 0                             |
| 14 | Krông H'nh     | 166                                       | 121      | 73                 | 59  | -12   | -11  | +10  |      |      | 2                         | 0                              | 0                             |
| 15 | Ea Krông Rou   | 36  | 16       | 46                 | 39  | -13   | +7   | +23  | +27  |      | 2                         | 4                              | 0                             |
| 16 | Đơn Dương      | 165                                       | 96       | 58                 | 56  | -7  | -7   | -5   | +4   | -44  | 3                         | 23                             | 0                             |
| 17 | Đại Ninh       | 320                                       | 205      | 64                 | 55  | +19   | -5   | +4   | +42  | +30  | 10                        | 9                              | 1                             |
| 18 | Hàm Thuận      | 695                                       | 452      | 65                 | 54  | +9  | -3   | -2   | +12  | +7   | 7                         | 2                              | 3                             |



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2025

## II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

### 2.1. Nhận định kịch bản hạn hán vụ Hè Thu 2026

- **Kịch bản vùng công trình thủy lợi, thủy điện:** Nhìn chung hiện tại nguồn nước tại các hồ chứa thủy lợi và thủy điện phổ biến ở mức cao hơn so với cùng kỳ TBNN, tuy nhiên ở mức thấp hơn so với cùng kỳ năm 2025. Kết quả tính toán cân bằng nước trên 7 lưu vực sông và vùng phụ cận trong vùng cho thấy, các công trình cơ bản đảm bảo phục

vụ cấp nước cho kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2026. Tuy nhiên một số công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Ngãi, Đắk Lắk và Khánh Hoà có nguy cơ thiếu nước, xâm nhập mặn với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 4.500÷5.200 ha (thành phố Đà Nẵng khoảng 2.000 ha, Quảng Ngãi 1.000 ha, Đắk Lắk 900÷1.000 ha và Khánh Hoà 600÷1.200 ha). Đối với tỉnh Khánh Hoà do nguồn nước một số hồ xuống thấp đồng thời vụ Hè Thu thường vào cao điểm nắng nóng và ít mưa nên kiến nghị dừng sản xuất cho diện tích khoảng từ 500÷1.000 ha tại các công trình hồ Bà Râu, Bàu Ngự, Bàu Zôn, Phước Trung, Suối Lớn và Tà Ranh. Đối với các công trình phụ thuộc nguồn nước từ các hồ chứa thủy điện, vụ Hè Thu 2026 dự báo gặp nhiều khó khăn khi các hồ thủy điện được huy động vận hành phủ tải trong điều kiện nhiên liệu hoá thạch dùng cho các nhà máy nhiệt điện khan hiếm và tăng cao. Vì vậy trong suốt thời gian sản xuất vụ Hè Thu 2026, các đơn vị và quản lý vận hành hệ thống thủy lợi cần phối hợp và theo dõi chặt chẽ tình hình vận hành các công trình hồ chứa thủy điện ảnh hưởng đến khả năng lấy nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt trong vùng cũng như ảnh hưởng đến tình trạng xâm nhập mặn vùng hạ lưu trên lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và các lưu vực khác gồm: Sông Ba, sông Cái Phan Rang và sông Lũy – La Ngà.

- **Kịch bản vùng ngoài công trình thủy lợi, thủy điện:** Dự báo tổng lượng mưa vụ Hè Thu 2026 tại các tỉnh Quảng Ngãi và Đắk Lắk có xu thế thấp hơn so với cùng kỳ TBNN, các khu vực khác ở mức tương đương hoặc cao hơn. Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2026 và dự báo đến hết vụ Hè Thu 2026 tại khu vực tỉnh Quảng Ngãi và Lâm Đồng phổ biến thấp hơn từ 5÷20%, các khu vực khác ở mức cao hơn từ 10÷30%. Vì vậy nguy cơ **xảy ra hạn hán thiếu nước ở phạm vi cục bộ** tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi trên địa bàn các tỉnh Quảng Ngãi, Lâm Đồng và khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hoà là các địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng thời tiết nắng nóng gay gắt và không có mưa kéo dài. Do đó đối với những vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, cần triển khai các giải pháp tích trữ nước như đào ao, xây bể chứa nước, khai thác bổ sung nguồn nước ngầm... Chủ động tích trữ nước khi có mưa nhằm bổ sung cấp nước trong thời gian nắng hạn kéo dài.

Nhận định cho từng vùng/lưu vực xem chi tiết ở mục 2.2 và 2.3.

## **2.2. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi**

Vụ Hè Thu 2026, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270 nghìn ha (202,8 nghìn ha lúa, 47,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 19,5 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 196,1 nghìn ha (159,3 nghìn ha lúa, 20,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 16,4 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo nhiệt độ, mưa trong thời gian vụ Hè Thu 2026, kết quả tính toán nhu cầu sử dụng nước và cân bằng nước cho thấy: Các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên trong giai đoạn tháng 7 đến tháng 8, nhu cầu sử dụng nước có xu thế gia tăng cao tại các lưu vực sông so với cùng kỳ TBNN do dự báo nhiệt độ trung bình phổ biến ở mức cao hơn cùng kỳ TBNN từ 0,5÷1<sup>0</sup>C. Mực nước trên các sông suối, ao hồ sẽ có xu hướng giảm nhanh, nhiều hồ chứa nhỏ có nguy cơ cạn kiệt, các trạm bơm dọc sông không đảm bảo khả năng lấy nước. Nguy cơ hạn hán, thiếu nước và xâm nhập mặn có khả năng xảy ra cục bộ tại một số công trình, cụ thể:

**1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng):** Kế hoạch cấp nước vụ Hè Thu 2026 tại 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận

cho khoảng cho 27.885 ha (trong đó lúa 25.845 ha, màu và cây hàng năm khác 2.040 ha). Kết quả tính toán cho thấy, tổng nhu cầu nước cho vụ Hè Thu 2026 của 40 hệ thống công trình khoảng 256,5 triệu m<sup>3</sup>. Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Phú Ninh, Đồng Nghệ, Khe Tân, Vĩnh Trinh, Thái Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Tại các hồ chứa, đập dâng có 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tại các trạm bơm: Tú Cầu, Cẩm Sa có nguy cơ ảnh hưởng xâm nhập mặn; Trạm bơm Ái Nghĩa và các trạm bơm phía hạ du sông Vu Gia như Châu Sơn, Phú Sơn, Thái Sơn... không đảm bảo khả năng lấy nước khi mực nước trên sông biến động giảm do vận hành xả phát điện của các hồ thủy điện phía thượng lưu không ổn định kết hợp với nhiệt độ tăng cao. Tổng diện tích có nguy cơ bị ảnh hưởng khoảng 2.000 ha, trong đó diện tích ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn khoảng 1.500 ha.

**2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi):** Kế hoạch cấp nước vụ Hè Thu 2026 tại 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn trong vùng là khoảng 33.500 ha (lúa 31.700 ha và màu 1.800 ha). Kết quả tính toán, tổng nhu cầu nước trong vụ Hè Thu 2026 tại 21 công trình thủy lợi khoảng 214,2 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 11/26 không đảm bảo cấp nước với tổng diện tích khoảng 1.000 ha. Cụ thể các công trình có nguy cơ thiếu như công trình đập Thạch Nham 400 ha, hồ Liệt Sơn 420 ha, đập Sông Giang 50 ha; hồ Sở Hầu 25 ha, hồ Huân Phong 30 ha, hồ Di Lăng 20 ha, hồ An Thọ 15 ha, hồ Đá Bàn 10 ha, hồ Hồ Quýt 10 ha, hồ Mạch Điều 10 ha và hồ Cây Sanh 10 ha. Tổng diện tích đảm bảo nguồn nước khoảng 32.500 ha, đạt 97% diện tích tưới vụ Hè Thu năm 2026 của các công trình.

**3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Gia Lai):** Kế hoạch cấp nước vụ Hè Thu 2026 tại 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.204 ha (lúa 27.150 ha và màu 4.054 ha). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất tại 28 hệ thống công trình khoảng 283,9 triệu m<sup>3</sup>; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: Có 28/28 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tổng diện tích đảm bảo tưới 31.204/31.204 ha.

**4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Đắk Lắk):** Kế hoạch cấp nước vụ Hè Thu 2026 tại 20 công trình thủy lợi vừa và lớn (15 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 21.727 ha (bao gồm 19.176 ha lúa, 126 ha màu và 2.425 ha cây hàng năm). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước trong vụ sản xuất tại 20 công trình khoảng 180,7 triệu m<sup>3</sup>; Các công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: Hệ thống Thủy nông Đồng Cam, hệ thống Tam Giang, hồ Mỹ Lâm, hồ Đồng Tròn, hồ Phú Xuân. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/20 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch, 1/20 công trình gặp khó khăn trong việc cấp nước phục vụ sản xuất là HTTL Đồng Cam thuộc khu tưới cuối kênh với diện tích bị ảnh hưởng khoảng trên 900 ha.

**5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Kế hoạch cấp nước vụ Hè Thu 2026 tại 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 12.614 ha (12.464 ha lúa và 150 ha màu). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước vụ Hè Thu 2026 tại các công trình khoảng 160,2 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, 24/24 công trình đảm bảo cấp nước tưới cho 100% diện tích theo kế hoạch.

**6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa):** Kế hoạch cấp nước vụ Hè Thu 2026 tại 26 hệ thống thủy lợi trên lưu vực là khoảng trên 25.721 ha

(khoảng 13.640 ha lúa và 12.081 ha cây trồng khác). Theo tính toán, tổng nhu cầu nước cả vụ của 26 công trình là khoảng 245,1 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy: Có 19/26 hệ thống đủ đáp ứng 100% diện tích, có 7/26 hệ thống chỉ đáp ứng một phần diện tích (hồ Bà Râu, Bầu Ngủ, Bầu Zôn, Phước Trung, Suối Lớn, Phước Nhơn, riêng hồ Tà Ranh ngừng sản xuất). Tổng diện tích không đảm bảo nguồn nước khoảng 450 ha.

**7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Lâm Đồng):** Kế hoạch cấp nước vụ Hè Thu 2026 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao khoảng 43.457 ha (29.337 ha lúa, 822 ha màu và 13.298 ha cây ăn quả). Theo tính toán, tổng nhu cầu sử dụng nước trong vụ sản xuất tại các công trình khoảng 301,1 triệu m<sup>3</sup>. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, 20/20 hệ thống công trình đảm bảo cấp nước phục vụ sản xuất vụ Hè Thu 2026 theo kế hoạch. Tại khu tưới thuộc hệ thống thủy lợi Tà Pao, hiện tại nguồn nước hồ thủy điện Hàm Thuận ở mức cao hơn so với TBNN nên rất thuận lợi cho việc gieo trồng sớm vụ Hè Thu 2026 tại các khu vực trũng thấp ven sông La Ngà để tránh lũ sớm vào giai đoạn tháng 7 đến tháng 8.

*Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.*

**Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình**

| TT               | Tỉnh       | Lưu vực sông và phụ cận | Dung tích hiện tại          |                             | Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2026 (ha) | Nhu cầu nước vụ Hè Thu 2026 (triệu m <sup>3</sup> ) | Kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|------------------|------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---|-----------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|                  |            |                         | Wtb (triệu m <sup>3</sup> ) | Whi (triệu m <sup>3</sup> ) |                                       |   | Khả năng đáp ứng (%)  | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                        |
| <b>Tổng cộng</b> |            |                         | <b>2.054</b>                | <b>1.772</b>                | <b>196.109</b>                        | <b>1.641,8</b>                                      | <b>98,7</b>           | <b>193.632</b>         | <b>32</b>       |                        |
| 1                | Đà Nẵng    | Vu Gia - Thu Bồn        | 492                         | 403                         | 27.885                                | 256,5   | 100                   | 27.885                 | 20              | Đủ nước                |
| 2                | Quảng Ngãi | Trà Khúc - Vệ           | 338                         | 301                         | 33.500                                | 214,2   | 97                    | 32.500                 | 20              | Thiếu cục bộ           |
| 3                | Gia Lai    | Kôn-Hà Thanh            | 500                         | 457                         | 31.204                                | 283,9   | 100                   | 31.101                 | 28              | Đủ nước                |
| 4                | Đắk Lắk    | Ba - Bàn Thạch          | 91                          | 77                          | 21.727                                | 180,7   | 96                    | 20.802                 | 45              | Thiếu cục bộ           |
| 5                | Khánh Hoà  | Cái Ninh Hòa, Nha Trang | 153                         | 135                         | 12.614                                | 160,2   | 100                   | 12.614                 | 27              | Đủ nước                |
|                  |            | Cái Phan Rang           | 240                         | 206                         | 25.721                                | 245,1   | 98                    | 25.272                 | 25              | Thiếu cục bộ           |
| 6                | Bình Thuận | Lũy, La Ngà             | 240                         | 193                         | 43.458                                | 301,1   | 100                   | 43.458                 | 60              | Đủ nước                |

## 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Tổng lượng mưa lũy tích từ 1/1/2026 và dự báo đến hết vụ Hè Thu 2026 tại các trạm trong vùng Nam Trung Bộ: Khu vực thành phố Đà Nẵng và các tỉnh từ Gia Lai đến Khánh Hoà phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷30%; khu vực tỉnh Quảng Ngãi và Lâm Đồng phổ biến thấp hơn từ 5÷20%. Vì vậy nguy cơ **xảy ra hạn hán thiếu nước ở phạm vi cục bộ** tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi trên địa bàn các tỉnh Quảng Ngãi, Lâm Đồng và khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hoà là các địa phương thường xuyên chịu ảnh hưởng thời tiết nắng nóng gay gắt và không có

mưa kéo dài. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

**Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi**

| TT | Trạm       | Tỉnh/TP  | Vùng, huyện   | Từ ngày 1/1/2026<br>+ dự báo (mm) | So với mưa cùng thời đoạn (+/-%) |        |                 | Cảnh báo        |
|----|------------|--|---|-----------------------------------|----------------------------------|--------|-----------------|-----------------|
|    |            |  |   |                                   | Năm Min                          | Năm TB | Năm Max         |                 |
| 1  | Đà Nẵng    | Đà Nẵng  | P.Hòa Cường, P.Hải Châu, P.Thanh Khê, P.An Khê, P.An Hải, P.Sơn Trà, P.Ngũ Hành Sơn, P.Hòa Khánh, P.Hải Vân, P. Liên Chiểu, Phường An Khê, P.Cẩm Lệ, P.Hòa Xuân, xã Hòa Vang, xã Hòa Tiến, xã Bà Nà | 751                               | +168                             | +34    | -38             | Không hạn       |
| 2  | Ái Nghĩa   |  | Xã Đại Lộc, xã Phú Thuận, xã Thượng Đức   | 842                               | +183                             | +18    | -33             | Không hạn       |
| 3  | Câu Lâu    |  | Xã Nam Phước, xã Duy Nghĩa, xã Duy Xuyên và xã Thu Bồn  | 624                               | +285                             | +15    | -38             | Không hạn       |
| 4  | Giao Thủy  |  | Xã Thu Bồn, xã Duy Nghĩa, xã Nam Phước, xã Duy Xuyên  | 840                               | +273                             | +20    | -29             | Không hạn       |
| 5  | Thành Mỹ   |  | Xã Thành Mỹ, Xã Bến Giàng, xã Nam Giang, Xã La Dêê, xã La Ê ê, xã Nam Giang   | 1.055                             | +172                             | +8     | -33             | Không hạn       |
| 6  | Hiệp Đức   |  | Xã Hiệp Đức, xã Việt An và xã Phước Trà   | 1.203                             | +176                             | +22    | -27             | Không hạn       |
| 7  | Tam Kỳ     |  | P.Quảng Phú, P.Tam Kỳ, P.Hương Trà, P.Bàn Thạch   | 817                               | +223                             | +17    | -38             | Không hạn       |
| 8  | Hội Khách  |  | Xã Đại Lộc, xã Phú Thuận, xã Thượng Đức   | 977                               | +83                              | +11    | -23             | Không hạn       |
| 9  | Trà My     |  | Xã Trà Liên, Trà Giáp, xã Trà Tân, xã Trà Đốc, xã Trà My  | 1.565                             | +123                             | +21    | -38             | Không hạn       |
| 10 | Nông Sơn   |  | Xã Nông Sơn, xã Quế Phước   | 1.200                             | +91                              | +14    | -28             | Không hạn       |
| 11 | Hội An     |  | P.Hội An, P. Hội An Đông, P.Hội An Tây, xã Tân Hiệp   | 622                               | +199                             | +17    | -48             | Không hạn       |
| 12 | Sơn Giang  | Quảng Ngãi   | Sơn Giang, Sơn Linh, Sơn Hà, Sơn Thủy, Sơn Kỳ   | 661                               | -42                              | -15    | +57             | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 13 | Trà Khúc   |  | Tư Nghĩa, Vệ Giang, Nghĩa Giang, Trà Giang  | 461                               | -36                              | -8     | +69             | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 14 | Quảng Ngãi |  | P. Nghĩa Lộ, P Trương Quang Trọng, P. Cẩm Thành, An Phú, Tịnh Khê, Bình Minh, Bình Chương, Bình Sơn, Vạn Tường, Đông Sơn, Trường Giang, Ba Gia, Sơn Tịnh, Thọ Phong                                 | 425                               | -47                              | -9     | +60             | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 15 | Ba Tơ      |  | Ba Vi, Ba Tô, Ba Dinh, Ba Tơ, Ba Vinh, Ba Động, Đặng Thùy Trâm, Ba Xa   | 595                               | -51                              | -8     | +80             | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 16 | An Chí     | Nghĩa Hành, Đình Cương, Thiện Tín, Phước Giang, Phường Trà Câu, phường Đức Phổ, phường Sa Huỳnh, Nguyễn Nghiêm, Khánh Cường, Mộ Đức, Lân Phong, Long | 444   | -38                               | -8                               | +50    | Hạn nhẹ, cục bộ |                 |

| TT | Trạm      | Tỉnh/TP      | Vùng, huyện  | Từ ngày<br>1/1/2026<br>+ dự báo<br>(mm) | So với mưa cùng<br>thời đoạn (+/-%) |           |            | Cảnh báo           |
|----|-----------|--------------|--|---|-------------------------------------|-----------|------------|--------------------|
|    |           |              |  |   | Năm<br>Min                          | Năm<br>TB | Năm<br>Max |                    |
|    |           |              | Phụng, Mô Cày  |   |                                     |           |            |                    |
| 17 | Đức Phổ   |              | Phường Trà Câu, phường Đức Phổ,<br>phường Sa Huỳnh, Nguyễn<br>Nghiêm, Khánh Cường  | 248                                     | -26                                 | -10       | +53        | Hạn nhẹ,<br>cục bộ |
| 18 | Mộ Đức    |              | Mộ Đức, Lân Phong, Long Phụng,<br>Mô Cày   | 271                                     | -30                                 | -10       | +62        | Hạn nhẹ,<br>cục bộ |
| 19 | Trà Bồng  |              | Trà Bồng, Đông Trà Bồng, Tây<br>Trà, Thanh Bồng, Cà Đam, Tây<br>Trà Bồng   | 701                                     | -31                                 | -13       | +76        | Hạn nhẹ,<br>cục bộ |
| 20 | Quy Nhơn  |              | X.Tuy Phước, X.Tuy Phước Đông,<br>X.Tuy Phước Tây, X.Tuy Phước<br>Bắc, P.Quy Nhơn, P.Quy Nhơn<br>Đông,<br>P.Quy Nhơn Tây, P.Quy Nhơn<br>Nam và P.Quy Nhơn Bắc  | 498                                     | +225                                | +14       | -42        | Không hạn          |
| 21 | An Hòa    | Gia Lai      | P.Hoài Nhơn, P.Tam Quan, P.Hoài<br>Nhơn Tây, P.Hoài Nhơn Bắc,<br>P.Hoài Nhơn Đông, P.Hoài Nhơn<br>Nam, P.Bồng Sơn, X.Ấn Hào,<br>X.Vạn Đức, X.Ấn Tường, X.Hoài<br>Ấn, X.Kim Sơn   | 968                                     | +187                                | +16       | -33        | Không hạn          |
| 22 | An Nhơn   |              | X.Hội Sơn, X.Hòa Hội, X.Đề Gi,<br>X.Phù Cát, X.Cát Tiến, X.Xuân<br>An, X.Ngô Mây, X.Phù Mỹ, X.Phù<br>Mỹ Đông, X.Phù Mỹ Tây, X.Phù<br>Mỹ Nam, X.Phù Mỹ Bắc, X.Bình<br>Dương, X.An Lương                                   | 463                                     | +169                                | +9        | -50        | Không hạn          |
| 23 | Định Bình |              | X.Vĩnh Thạnh 1, X.Vĩnh Thạnh 2,<br>X.Vĩnh Thạnh 3, X.Vĩnh Thạnh 4,<br>X.Bình Khê, X.Bình Hiệp, X.Bình<br>An, X.Bình Phú, X.Tây Sơn   | 819                                     | +2866                               | +34       | -54        | Không hạn          |
| 24 | Sơn Hòa   |              | Xã Xuân Thọ, xã Xuân Cảnh, xã<br>Xuân Lộc, phường Xuân Đài,<br>phường Sông Cầu; Xã Đồng Xuân,<br>xã Xuân Phước, xã Phú Mỹ, xã<br>Xuân Lãnh; Xã Tuy An Bắc, xã<br>Tuy An Đông, xã Ô Loan, xã Tuy<br>An Nam, xã Tuy An Tây | 606                                     | +184                                | +28       | -21        | Không hạn          |
| 25 | Phú Lâm   | Đắk Lắk      | Xã Sông Hinh, xã Đức Bình, xã Ea<br>Bá, xã Ea Ly; Xã Sơn Hòa, xã Vân<br>Hòa, xã Tây Sơn, xã Suối Trai; Xã<br>Tây Hòa, xã Hòa Thịnh, xã Hòa<br>Mỹ, xã Sơn Thành   | 568                                     | +378                                | +52       | -33        | Không hạn          |
| 26 | Tuy Hòa   |              | Phường Đông Hòa, phường Hòa<br>Hiệp, xã Hòa Xuân, một phần của<br>Phường Phú Yên   | 591                                     | +411                                | +55       | -34        | Không hạn          |
| 27 | Củng Sơn  |              | Xã Phú Hòa 1, xã Phú Hòa 2;<br>Phường Tuy Hòa, phường Phú<br>Yên, phường Bình Kiến   | 583                                     | +179                                | +30       | -27        | Không hạn          |
| 28 | Ninh Hoà  | Khánh<br>Hòa | P.Ninh Hòa, X.Đông Ninh Hòa,<br>X.Tây Ninh Hòa, X.Nam Ninh<br>Hòa, X.Bắc Ninh Hòa, X.Tân   | 490                                     | +280                                | +21       | -41        | Không hạn          |

| TT | Trạm       | Tỉnh/TP     | Vùng, huyện   | Từ ngày<br>1/1/2026<br>+ dự báo<br>(mm) | So với mưa cùng<br>thời đoạn (+/-%) |           |            | Cảnh báo        |
|----|------------|-------------|---|---|-------------------------------------|-----------|------------|-----------------|
|    |            |             |   |   | Năm<br>Min                          | Năm<br>TB | Năm<br>Max |                 |
|    |            |             | Định, X.Hòa Trí, P.Hòa Thắng  |   |                                     |           |            |                 |
| 29 | Đồng Trăng |             | X.Diên Lâm, X.Diên Thọ, X.Diên Lạc, X.Diên Điền, X.Diên Khánh, X.Suối Hiệp  | 660                                     | +140                                | +22       | -23        | Không hạn       |
| 30 | Nha Trang  |             | P.Nha Trang, P. Bắc Nha Trang, P.Nam Nha Trang, P.Tây Nha Trang, X.Đại Lãnh   | 505                                     | +274                                | +40       | -28        | Không hạn       |
| 31 | Cam Ranh   |             | P.Cam Ranh, P.Bắc Cam Ranh, P.Nam Cam Ranh, P.Cam Linh, P. Ba Ngòi  | 484                                     | +411                                | +31       | -30        | Không hạn       |
| 32 | Phan Rang  |             | Các phường Phan Rang, Đông Hải, Ninh Chữ, Báo An, Đô Vinh; các xã Công Hải, Thuận Bắc, Ninh Hải, Vĩnh Hải, Xuân Hải, Phước Hậu, Phước Hữu, Ninh Phước, Phước Hà, Thuận Nam, Phước Dinh và Cà Ná | 306                                     | +299                                | +7        | -50        | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 33 | Tân Mỹ     |             | Các Xã Bắc Ái, Bắc Ái Tây, Bắc Ái Đông  | 493                                     | +162                                | 0         | -38        | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 34 | Phan Thiết |             | La Dạ, Đông Giang, Hàm Thuận Bắc, Hồng Sơn, Hàm Thuận, Hàm Thạnh, Hàm Kiệm, Hàm Thuận Nam   | 647                                     | +63                                 | -6        | -47        | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 35 | Hàm Tân    | Lâm<br>Đồng | Tân Lập, Hàm Tân, Sơn Mỹ, Phước Hội, La Gi, Tân Hải, Tân Minh   | 1.042                                   | +81                                 | -6        | -40        | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 36 | Sông Lũy   |             | Tuy Phong, Vĩnh Hảo, Liên Hương, Phan Sơn, Hải Ninh, Lương Sơn, Bắc Bình, Hồng Thái, Sông Lũy   | 548                                     | +118                                | -6        | -48        | Hạn nhẹ, cục bộ |
| 37 | Tà Pao     |             | Nam Thành, Nghị Đức, Bắc Ruộng, Đồng Kho, Tánh Linh, Suối Kiệt, Trà Tân, Hoài Đức, Đức Linh   | 1.643                                   | +65                                 | -4        | -36        | Hạn nhẹ, cục bộ |

### 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

**Bảng 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ**

| TT | Tỉnh/TP     | Diện tích kế hoạch sản xuất vụ<br>Hè Thu 2026 toàn lưu vực (ha) |                |                             |                         | Diện tích kế hoạch sản xuất tại<br>các CTTL vụ Hè Thu 2026<br>(ha) |                |                             |                         | Khuyến cáo diện tích bị ảnh<br>hưởng vụ Hè Thu 2026 (ha) |   |  |   |
|----|-------------|---|----------------|-----------------------------|-------------------------|--|----------------|-----------------------------|-------------------------|--|---|--|---|
|    |             | Tổng  | Lúa            | Màu,<br>hàng<br>năm<br>khác | Cây<br>ăn<br>quả,<br>CN | Tổng   | Lúa            | Màu,<br>hàng<br>năm<br>khác | Cây<br>ăn<br>quả,<br>CN | Diện<br>tích<br>dừng<br>sản<br>xuất                      | Diện<br>tích<br>điều<br>chỉnh<br>lịch<br>thời<br>vụ | Diện<br>tích<br>chuyển<br>đổi<br>sản<br>xuất | Diện tích<br>ảnh hưởng<br>hạn hán,<br>xâm nhập<br>mặn |
|    | <b>Tổng</b> | <b>398.362</b>  | <b>218.157</b> | <b>129.422</b>              | <b>50.783</b>           | <b>270.007</b>   | <b>202.839</b> | <b>47.641</b>               | <b>19.527</b>           | <b>500÷<br/>1.000</b>                                    | <b>0</b>  | <b>0</b>                                     | <b>4.000<br/>÷4.200</b>                               |
| 1  | Đà Nẵng     | 72.000  | 43.200         | 28.800                      |                         | 43.810   | 39.950         | 3.860                       |                         |  |   |  | 2.000   |
| 2  | Quảng       | 49.400  | 35.300         | 14.100                      |                         | 48.697   | 34.462         | 14.235                      |                         |  |   |  | 1.000   |

| TT | Tỉnh/TP   | Diện tích kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2026 toàn lưu vực (ha) |        |                    |                | Diện tích kế hoạch sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2026 (ha) |        |                    |                | Khuyến cáo diện tích bị ảnh hưởng vụ Hè Thu 2026 (ha) |                                   |                               |   |
|----|-----------|--|--------|--------------------|----------------|--|--------|--------------------|----------------|---|-----------------------------------|-------------------------------|---|
|    |           | Tổng   | Lúa    | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Tổng   | Lúa    | Màu, hàng năm khác | Cây ăn quả, CN | Diện tích dùng sản xuất                               | Diện tích điều chỉnh lịch thời vụ | Diện tích chuyển đổi sản xuất | Diện tích ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn |
|    | Ngãi      |  |        |                    |                |  |        |                    |                |   |                                   |                               |   |
| 3  | Gia Lai   | 56.716   | 41.600 | 15.116             |                | 44.800   | 35.600 | 9.200              |                |   |                                   |                               |   |
| 4  | Đắk Lắk   | 62.700   | 24.500 | 38.200             |                | 26.857   | 24.271 | 2.585,51           |                |   |                                   |                               | 900÷1.000                                 |
| 5  | Khánh Hoà | 65.200   | 31.500 | 12.500             | 21.200         | 41.290   | 28.967 | 9.196              | 3.127          | 500÷1.000   |                                   |                               | 100÷200                                   |
| 6  | Lâm Đồng  | 92.346   | 42.057 | 20.706             | 29.583         | 64553  | 39589  | 8564               | 16.400         |   |                                   |                               |   |

### III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kế hoạch vụ Hè Thu 2026, toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 347,6 nghìn ha (218,2 nghìn ha lúa, 129,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 50,8 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270 nghìn ha (202,8 nghìn ha lúa, 47,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 19,5 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 196,1 nghìn ha (159,3 nghìn ha lúa, 20,4 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 16,4 nghìn ha cây lâu năm).

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm đến nay tại các trạm trong khu vực từ thành phố Đà Nẵng đến Bắc Khánh Hoà phổ biến ở mức cao hơn từ 10÷60% cùng kỳ TBNN, khu vực Nam Khánh Hoà và Đông Lâm Đồng phổ biến ít mưa và ở mức thấp hơn so với cùng kỳ TBNN.

Hiện tại dung tích trữ tại các hồ chứa thủy lợi và thủy điện phổ biến cao hơn so với cùng kỳ TBNN, tuy nhiên ở mức thấp hơn so với cùng kỳ năm 2025: So với cùng kỳ TBNN, các hồ thủy lợi ở mức cao hơn khoảng 13%, các hồ thủy điện cao hơn khoảng 6%; so với cùng kỳ năm 2025, các hồ thủy lợi thấp hơn khoảng 3%, các hồ thủy điện thấp hơn khoảng 6%.

Dự báo vụ Hè Thu 2026, nhiệt độ các tháng 5÷6/2026 ở mức xấp xỉ TBNN, nhiệt độ các tháng 7÷8/2026 phổ biến cao hơn từ 0,5÷1°C. Kết quả tính toán dự báo nguồn nước, nhu cầu sử dụng nước và cân bằng nước cho thấy các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước vụ Hè Thu 2026 theo kế hoạch. Tuy nhiên một số công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Đắk Lắk và Khánh Hoà có nguy cơ thiếu nước với tổng diện tích bị ảnh hưởng từ 2.500÷3.200 ha (Quảng Ngãi 1.000 ha, Đắk Lắk 900÷1.000 ha và Khánh Hoà 600÷1.200 ha.). Trong trường hợp các hồ thủy điện trên lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn vận hành không đảm bảo, nguy cơ cao xảy ra tình trạng xâm nhập mặn cho vùng hạ lưu và các trạm bơm bị gián đoạn khả năng lấy nước gây ảnh hưởng cho tổng diện tích khoảng 2.000 ha.

Đối với các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi, nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ có thể xảy ra trong điều kiện thời tiết không có mưa và nắng nóng kéo dài, đặc biệt tại các tỉnh Quảng Ngãi, Lâm Đồng và khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hoà.



Hà Nội, ngày 13/04/2026

**PHỤ LỤC BẢN TIN HÈ THU 2026**

**DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC, XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI, SỬ DỤNG NƯỚC TRONG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI,  
PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, PHÒNG CHỐNG HẠN HÁN, XÂM NHẬP MẶN, NGẬP LỤT, ỨNG TRÊN CÁC  
LIU VỰC SỐNG NĂM 2026  
VÙNG NAM TRUNG BỘ**

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

| TT         | Tên công trình                          | Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) |               | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %) |           |            |            |            | Xu thế kỳ tiếp |
|------------|---|--|---------------|--------------------|-----------|---|-----------|------------|------------|------------|----------------|
|            |   | Toàn bộ                                    | Hữu ích       | Wtb                | Whi       | TBNN  | 2025      | 2024       | 2016       | 2015       |                |
| (1)        | (2)                                     | (3)  | (4)           | (5)                | (6)       | (7)   | (8)       | (9)        | (10)       | (11)       | (12)           |
| <b>I</b>   | <b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>  | <b>526,0</b>                               | <b>436,3</b>  | <b>94</b>          | <b>92</b> | <b>+7</b>                                   | <b>-1</b> | <b>+11</b> | <b>+8</b>  | <b>-5</b>  | <b>Giảm</b>    |
| 1          | Đồng Nghệ                               | 17,2                                       | 15,9          | 85                 | 83        | +4  | -5        | +13        | +9         | -11        | Giảm           |
| 2          | Hòa Trung                               | 11,0                                       | 10,7          | 100                | 100       | +11   | +1        | +13        | +29        | +3         | Giảm           |
| 3          | Phú Ninh                                | 344,0                                      | 273,7         | 94                 | 93        | +6  | +         | +12        | +6         | -6         | Giảm           |
| 4          | Việt An                                 | 23,0                                       | 20,1          | 94                 | 93        | +7  | -2        | +8         | +15        | -6         | Giảm           |
| 5          | Khe Tân                                 | 54,0                                       | 46,5          | 92                 | 91        | +12   | +4        | +17        | +15        | +14        | Giảm           |
| 6          | Vĩnh Trinh                              | 20,7                                       | 18,3          | 83                 | 81        | -5  | -13       | -2         | +8         | -8         | Giảm           |
| 7          | Thái xuân                               | 12,0                                       | 11,4          | 94                 | 94        | +4  | -         | +5         | +3         | -6         | Giảm           |
| 8          | Thạch Bàn                               | 9,9  | 8,4           | 99                 | 99        | +13   | +3        | +9         | +7         | -1         | Giảm           |
| 9          | Đông Tiễn                               | 7,7  | 6,9           | 88                 | 86        | +4  | -6        | +7         | +18        | -12        | Giảm           |
| 10         | Phước Hà                                | 6,3  | 5,9           | 95                 | 95        | +3  | +1        | +6         | +4         | -5         | Giảm           |
| 11         | Hồ Giang                                | 5,1  | 4,8           | 100                | 100       | +11   | 0         | +13        | +13        | +6         | Giảm           |
| 12         | Cao Ngạn                                | 4,1  | 3,7           | 94                 | 94        | +18   | -6        | +6         | +17        | +5         | Giảm           |
| 13         | Phú Lộc                                 | 3,5  | 3,3           | 94                 | 94        | +13   | -3        | +8         | +9         | -6         | Giảm           |
| 14         | An Long                                 | 2,0  | 1,8           | 98                 | 98        | +13   | +47       | +3         | -1         | -2         | Giảm           |
| 15         | Trung Lộc                               | 2,0  | 1,8           | 92                 | 91        | +12   | +4        | +7         | +15        | -6         | Giảm           |
| 16         | Hương Mao                               | 1,1  | 1,1           | 93                 | 92        | +10   | 0         | +1         | -6         | -6         | Giảm           |
| 17         | Cây Thông                               | 1,0  | 0,9           | 100                | 100       | +25   | 0         | +7         | +39        | +10        | Giảm           |
| 18         | Đá Vách                                 | 0,8  | 0,7           | 100                | 100       | 0   | 0         | +          | 0          | 0          | Giảm           |
| 19         | Nước Rôn                                | 0,6  | 0,5           | 100                | 100       | +19   | 0         | +          | +33        | +31        | Giảm           |
| <b>II</b>  | <b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b> | <b>368,5</b>                               | <b>332,03</b> | <b>92</b>          | <b>91</b> | <b>+14</b>                                  | <b>+</b>  | <b>+6</b>  | <b>+39</b> | <b>+38</b> | <b>Giảm</b>    |
| 1          | Hồ Nam Bình                             | 0,4  | 0,30          | 94                 | 92        | -1  | -4        | -6         | -3         | -6         | Giảm           |
| 2          | Hồ Học Xoài                             | 1,6  | 1,43          | 100                | 100       | +8  | -         | +1         | +10        | +11        | Giảm           |
| 3          | Hồ Sơn Rái                              | 0,6  | 0,53          | 95                 | 98        | +10   | -2        | +15        | +20        | +16        | Giảm           |
| 4          | Hồ Hồ Quýt                              | 1,0  | 0,95          | 84                 | 83        | +2  | -2        | +1         | +5         | +1         | Giảm           |
| 5          | Hồ Học Sầm                              | 1,5  | 1,45          | 98                 | 98        | +7  | -2        | -2         | -1         | -2         | Giảm           |
| 6          | Hồ Ông Tới                              | 1,5  | 1,41          | 98                 | 99        | +8  | -1        | +15        | -1         | -1         | Giảm           |
| 7          | Hồ Mạch Điều                            | 2,3  | 2,18          | 83                 | 82        | -2  | -17       | -4         | +1         | -17        | Giảm           |
| 8          | Hồ Đá Bàn                               | 1,0  | 0,87          | 91                 | 89        | -   | -8        | -3         | -9         | -9         | Giảm           |
| 9          | Hồ Liệt Sơn                             | 24,97                                      | 23,73         | 67                 | 66        | -12   | -26       | -1         | -20        | -23        | Giảm           |
| 10         | Hồ Núi Ngang                            | 21,1                                       | 19,14         | 100                | 100       | +7  | -         | +9         | +7         | -          | Giảm           |
| 11         | Hồ Diên Trường                          | 4,4  | 3,81          | 94                 | 93        | +7  | -6        | -6         | -6         | +11        | Giảm           |
| 12         | Hồ An Thọ                               | 2,7  | 2,39          | 73                 | 70        | -4  | -11       | +8         | +17        | -27        | Giảm           |
| 13         | Hồ Sờ Hầu                               | 2,2  | 2,12          | 81                 | 80        | +2  | -17       | -5         | +13        | -19        | Giảm           |
| 14         | Hồ Hoàn Phong                           | 1,9  | 1,83          | 88                 | 87        | -4  | -12       | -9         | -12        | -12        | Giảm           |
| 15         | Hồ Cây Sanh                             | 0,7  | 0,65          | 72                 | 72        | -14   | -27       | -18        | +          | -28        | Giảm           |
| 16         | Hồ Suối Loa                             | 0,4  | 0,29          | 100                | 100       | +8  | -         | +          | +37        | -          | Giảm           |
| 17         | Hồ Hồ Cà                                | 1,2  | 1,08          | 94                 | 94        | +5  | -3        | +4         | +21        | -2         | Giảm           |
| 18         | Hồ Di Lăng                              | 8,3  | 8,11          | 87                 | 86        | -4  | -4        | +9         | -9         | -8         | Giảm           |
| 19         | Hồ Sinh Kiến                            | 0,8  | 0,64          | 95                 | 94        | -3  | -2        | -2         | -4         | -4         | Giảm           |
| 20         | Hồ Vực Thành                            | 0,6  | 0,42          | 100                | 100       | +2  | -         | -          | +          | +          | Giảm           |
| 21         | Hồ Nước Trong                           | 289,5                                      | 258,70        | 94                 | 93        | +18   | +4        | +7         | +51        | +51        | Giảm           |
| <b>III</b> | <b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>    | <b>607,3</b>                               | <b>557,4</b>  | <b>83</b>          | <b>82</b> | <b>+7</b>                                   | <b>-3</b> | <b>+22</b> | <b>+28</b> | <b>+17</b> | <b>Giảm</b>    |
| 1          | Định Bình                               | 226,2                                      | 209,9         | 88                 | 87        | +8  | -7        | +15        | +          | +12        | Giảm           |

| TT  | Tên công trình                    | Dung tích thiết kế (triệu m3) |         | Tỉ lệ hiện tại (%) |     | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %) |      |      |      |      | Xu thế kỳ tiếp |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------|---------|--------------------|-----|---|------|------|------|------|----------------|
|     |                                   | Toàn bộ                       | Hữu ích | Wtb                | Whi | TBNN  | 2023 | 2022 | 2016 | 2015 |                |
| (1) | (2)                               | (3)                           | (4)     | (5)                | (6) | (7)   | (8)  | (9)  | (10) | (11) | (12)           |
| 2   | Núi Một                           | 111,0                         | 109,6   | 78                 | 78  | +15   | +7   | +16  | +31  | +21  | Giảm           |
| 3   | Hội Sơn                           | 45,6                          | 43,6    | 91                 | 90  | +12   | -3   | +9   | +43  | +10  | Giảm           |
| 4   | Thuận Ninh                        | 35,4                          | 32,2    | 83                 | 82  | +6  | -2   | +6   | +29  | +11  | Giảm           |
| 5   | Vạn Hội                           | 14,5                          | 13,6    | 69                 | 66  | -6  | +7   | -8   | +3   | -15  | Giảm           |
| 6   | Suối Tre                          | 4,9                           | 4,5     | 65                 | 62  | -5  | -2   | -3   | +19  | -4   | Giảm           |
| 7   | Quang Hiến                        | 5,7                           | 3,7     | 97                 | 97  | +35   | -3   | +17  | +33  | +36  | Giảm           |
| 8   | Hà Nhe                            | 3,8                           | 3,7     | 74                 | 74  | +25   | +56  | +22  | +74  | +36  | Giảm           |
| 9   | Cần Hầu                           | 3,7                           | 3,6     | 78                 | 77  | -4  | -13  | +    | -13  | -5   | Giảm           |
| 10  | Long Mỹ                           | 3,0                           | 2,9     | 78                 | 77  | -9  | -18  | -8   | -10  | -4   | Giảm           |
| 11  | Hòn Lập                           | 3,1                           | 2,9     | 85                 | 84  | -2  | -14  | -2   | +25  | -8   | Giảm           |
| 12  | Ông Lành                          | 2,2                           | 2,1     | 86                 | 85  | +2  | +1   | +7   | +3   | +6   | Giảm           |
| 13  | Suối Đuốc                         | 1,7                           | 0,9     | 45                 | 40  | +5  | -5   | +4   | +5   | +1   | Giảm           |
| 14  | Tường Sơn                         | 3,1                           | 3,0     | 100                | 100 | +26   | -6   | +19  | +39  | +38  | Giảm           |
| 15  | Hóc Nhan                          | 2,4                           | 2,1     | 84                 | 83  | +27   | -    | +31  | +39  | +37  | Giảm           |
| 16  | Suối Chay                         | 2,0                           | 1,6     | 93                 | 93  | +25   | -19  | +25  | +31  | +26  | Giảm           |
| 17  | Mỹ Thuận                          | 5,6                           | 5,3     | 84                 | 83  | +20   | -15  | +9   | +65  | +56  | Giảm           |
| 18  | Hội Khánh                         | 6,9                           | 6,8     | 88                 | 87  | +25   | -8   | +13  | +79  | +69  | Giảm           |
| 19  | Diêm Tiêu                         | 6,5                           | 6,0     | 90                 | 89  | +24   | +21  | +32  | +65  | +80  | Giảm           |
| 20  | Chánh Hùng                        | 2,9                           | 2,6     | 77                 | 74  | +14   | -11  | +77  | +37  | +66  | Giảm           |
| 21  | Vạn Định                          | 3,3                           | 3,3     | 89                 | 89  | +29   | +11  | +52  | +80  | +61  | Giảm           |
| 22  | Mỹ Bình                           | 5,5                           | 5,1     | 94                 | 94  | +13   | +2   | +13  | +17  | +44  | Giảm           |
| 23  | Thạch Khê                         | 7,4                           | 7,2     | 79                 | 79  | +2  | -9   | +1   | +42  | +    | Giảm           |
| 24  | Phú Hà                            | 4,9                           | 3,8     | 96                 | 95  | +8  | -3   | +10  | +12  | +29  | Giảm           |
| 25  | Đồng Mít                          | 89,8                          | 74,9    | 75                 | 70  | -5  | -5   | 0    | 0    | 0    | Giảm           |
| 26  | Vân Phong                         | 6,2                           | 2,6     | 100                | 100 | +80   | +75  | +75  | +86  | +86  | Giảm           |
|     |                                   | 6,2                           | 2,6     |                    |     |   |      |      |      |      |                |
| IV  | LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận | 103,8                         | 60,7    | 87                 | 86  | +8  | -5   | +16  | +16  | +21  | Giảm           |
| 1   | Đồng Tròn                         | 19,6                          | 18,3    | 79                 | 78  | +5  | -21  | +12  | +20  | +12  | Giảm           |
| 2   | Phú Xuân                          | 11,2                          | 8,6     | 82                 | 76  | +4  | -18  | +13  | +21  | +11  | Giảm           |
| 3   | Suối Vực                          | 10,5                          | 9,9     | 85                 | 84  | +17   | +6   | +1   | +32  |      | Giảm           |
| 4   | Xuân Bình                         | 6,4                           | 4,5     | 100                | 100 | +14   | +19  | +22  | +7   | +18  | Giảm           |
| 5   | Buôn Đức                          | 4,3                           | 3,8     | 82                 | 80  | +11   | +10  | +20  | +6   | +9   | Giảm           |
| 6   | Kỳ Châu                           | 3,8                           | 3,5     | 96                 | 96  | +6  | -7   | +11  | +22  | +4   | Giảm           |
| 7   | Hóc Rằm                           | 2,9                           | 2,6     | 100                | 100 | +6  | 0    | +3   | +6   | +1   | Giảm           |
| 8   | Đồng Khôn                         | 2,7                           | 2,6     | 81                 | 80  | -2  | +4   | +16  | -14  | -14  | Giảm           |
| 9   | La Bách                           | 2,6                           | 2,2     | 81                 | 78  | +13   | +13  | +18  | +3   | +9   | Giảm           |
| 10  | Tần Lập                           | 1,6                           | 1,0     | 80                 | 66  | +12   | +12  | +16  | +3   | +9   | Giảm           |
| 11  | Ea Dìn I                          | 1,1                           | 1,0     | 82                 | 82  | -1  | -10  | +10  | +5   | +9   | Giảm           |
| 12  | Chữ Y                             | 1,3                           | 1,0     | 82                 | 67  | +3  | 0    | +9   | +6   | +8   | Giảm           |
| 13  | Ba Võ                             | 0,7                           | 0,6     | 80                 | 74  | +6  | +2   | +14  | +7   | +7   | Giảm           |
| 14  | Ea Mkend                          | 0,3                           | 0,5     | 81                 | 78  | +7  | +9   | +13  | +4   | +7   | Giảm           |
| 15  | Mỹ Lâm                            | 34,8                          | 0,5     | 93                 | 92  | +7  | -4   | +23  |      |      | Giảm           |
| V   | LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang   | 211,7                         | 193,5   | 72                 | 70  | +6  | -13  | +2   | +23  | +48  | Giảm           |
| 1   | Đá Bàn                            | 75,0                          | 69,8    | 57                 | 54  | 0   | -24  | -9   | +44  | +41  | Giảm           |
| 2   | Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou  |                               |         |                    |     |   | 0    | 0    |      |      |                |
| 3   | Suối Dầu                          | 32,8                          | 28,9    | 83                 | 80  | +14   | -9   | +13  | +10  | +65  | Giảm           |
| 4   | Tả Rục                            | 23,5                          | 21,1    | 94                 | 93  | +17   | -5   | +12  | +34  | +71  | Giảm           |
| 5   | Cam Ranh                          | 22,1                          | 19,4    | 78                 | 75  | +8  | -16  | +2   | +15  | +69  | Giảm           |
| 6   | Hoa Sơn                           | 19,2                          | 17,7    | 96                 | 95  | +6  | +1   | -1   | -4   | +7   | Giảm           |
| 7   | Suối Trầu                         | 9,8                           | 9,3     | 40                 | 37  | -7  | -14  | -6   | -14  | +37  | Giảm           |
| 8   | Suối Hành                         | 9,5                           | 9,0     | 71                 | 70  | +15   | +8   | +4   | +28  | +69  | Giảm           |
| 9   | Tiên Du                           | 7,1                           | 6,9     | 87                 | 86  | +7  | +24  | +27  | -8   | +11  | Giảm           |
| 10  | Am Chúa                           | 4,7                           | 4,4     | 55                 | 51  | -7  | -36  | +1   | -21  | +49  | Giảm           |
| 11  | Đá Đen                            | 3,4                           | 3,3     | 57                 | 55  | +19   | -14  | +28  | +31  | +37  | Giảm           |
| 12  | Láng Nhót                         | 2,1                           | 2,0     | 87                 | 87  | +14   | -5   | +5   | +11  | +44  | Giảm           |
| 13  | Suối Lớn                          | 0,9                           | 0,2     | 100                | 100 | +12   | 0    | +12  | +4   | +20  | Giảm           |
| 14  | Suối Luông                        | 0,6                           | 0,5     | 100                | 100 | +12   | -8   | +36  | +34  | -2   | Giảm           |
| 15  | Cây Sung                          | 0,5                           | 0,5     | 81                 | 81  | +26   | +67  | +12  | +37  | +69  | Giảm           |

| TT         | Tên công trình                           | Dung tích thiết kế (triệu m <sup>3</sup> ) |              | Tỉ lệ hiện tại (%) |           | So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %) |             |             |             |             | Xu thế kỳ tiếp |
|------------|--|--|--------------|--------------------|-----------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|----------------|
|            |  | Toàn bộ                                    | Hữu ích      | Wtb                | Whi       | TBNN  | 2023        | 2022        | 2016        | 2015        |                |
| (1)        | (2)                                      | (3)  | (4)          | (5)                | (6)       | (7)   | (8)         | (9)         | (10)        | (11)        | (12)           |
| 16         | Cây Búa                                  | 0,3  | 0,3          | 79                 | 75        | +3  | -62         | +2          | +15         | +34         | Giảm           |
| 17         | Bà Bắc                                   | 0,2  | 0,2          | 37                 | 25        | -39   | -120        | -61         | -7          | -22         | Giảm           |
| <b>VI</b>  | <b>LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận</b> | <b>414,33</b>                              | <b>382,5</b> | <b>58</b>          | <b>54</b> | <b>+26</b>                                  | <b>0</b>    | <b>+14</b>  | <b>+37</b>  | <b>+47</b>  | Giảm           |
| 1          | Bà Rịa                                   | 4,7  | 4,5          | 43                 | 41        | 0   | -24         | +5          | +5          | +30         | Giảm           |
| 2          | Bầu Ngự                                  | 1,6  | 1,5          | 36                 | 30        | +4  | +6          | +34         | +17         | +25         | Giảm           |
| 3          | Bầu Zôn                                  | 1,7  | 1,6          | 17                 | 12        | -6  | -20         | +5          | +2          | Hồ cạn nước | Giảm           |
| 4          | Cho Mo                                   | 8,8  | 8,1          | 51                 | 47        | +7  | -16         | +14         | +17         | +41         | Giảm           |
| 5          | CK7                                      | 1,4  | 1,3          | 26                 | 19        | -8  | +1          | Hồ cạn nước | +11         | +23         | Giảm           |
| 6          | Lanh Ra                                  | 13,9                                       | 13,3         | 68                 | 66        | +21   | +47         | +60         | +55         | +38         | Giảm           |
| 7          | Nước Ngọt                                | 1,8  | 1,6          | 59                 | 53        | -12   | -41         | +3          | -7          | +6          | Giảm           |
| 8          | Phước Trung                              | 2,3  | 2,3          | 36                 | 34        | -   | -32         | +13         | +8          | +22         | Giảm           |
| 9          | Sông Biều                                | 23,8                                       | 22,5         | 50                 | 47        | +29   | +42         | +45         | +43         | +46         | Giảm           |
| 10         | Sông Sắt                                 | 69,3                                       | 66,1         | 70                 | 69        | +11   | +23         | -2          | +48         | +64         | Giảm           |
| 11         | Sông Trâu                                | 31,5                                       | 30,4         | 68                 | 67        | +22   | +19         | +17         | +58         | +58         | Giảm           |
| 12         | Suối Lớn                                 | 1,1  | 0,9          | 26                 | 24        | -11   | -17         | +23         | +5          | +17         | Giảm           |
| 13         | Tả Ranh                                  | 1,2  | 1,1          | 19                 | 11        | -   | -7          | -7          | Hồ cạn nước | Hồ cạn nước | Giảm           |
| 14         | Tân Giang                                | 13,4                                       | 12,1         | 70                 | 67        | +24   | +22         | +45         | +43         | +55         | Giảm           |
| 15         | Thành Sơn                                | 3,1  | 2,6          | 20                 | 9         | -8  | -7          | -11         | +3          | +17         | Giảm           |
| 16         | Trà Co                                   | 10,1                                       | 8,8          | 81                 | 78        | +16   | +2          | +23         | +25         | +55         | Giảm           |
| 17         | Núi Một                                  | 2,3  | 2,1          | 95                 | 95        | +38   | +24         | +21         | -           | -           | Giảm           |
| 18         | Ông Kinh                                 | 0,83                                       | 0,8          | 22                 | 20        | +4  | Hồ cạn nước | Hồ cạn nước | Hồ cạn nước | +21         | Giảm           |
| 19         | Ba Chi                                   | 0,4  | 0,3          | 88                 | 85        | +16   | +5          | +13         | +50         | +60         | Giảm           |
| 20         | Ma Trại                                  | 0,5  | 0,3          | 98                 | 97        | +5  | -2          | 0           | +4          | +50         | Giảm           |
| 21         | Phước Nhơn                               | 0,8  | 0,8          | 30                 | 28        | +7  | -14         | +8          | +16         | +28         | Giảm           |
| 22         | Sông Cái                                 | 219,8                                      | 199,5        | 53                 | 48        | +35   | -17         | +10         | -           | -           | Giảm           |
| <b>VII</b> | <b>LVS Lũy - La Ngà và vùng phụ cận</b>  | <b>414,0</b>                               | <b>366,9</b> | <b>58</b>          | <b>53</b> | <b>+18</b>                                  | <b>+4</b>   | <b>+21</b>  | <b>+38</b>  | <b>+43</b>  | Tăng           |
| 1          | Sông Quao                                | 81,3                                       | 75,6         | 56                 | 52        | +14   | -4          | +8          | +12         | +29         | Tăng           |
| 2          | Lòng Sông                                | 34,2                                       | 29,9         | 54                 | 47        | +1  | +3          | +7          | +19         | +31         | Tăng           |
| 3          | Sông Móng                                | 37,2                                       | 34,2         | 57                 | 53        | +25   | +1          | +32         | +50         | +37         | Tăng           |
| 4          | Cà Giấy                                  | 37,2                                       | 28,8         | 61                 | 49        | +3  | -10         | +16         | +24         | +36         | Tăng           |
| 5          | Phan Dũng                                | 13,7                                       | 12,4         | 79                 | 76        | +25   | -17         | -1          | +53         | +44         | Giảm           |
| 6          | Suối Đá                                  | 9,1  | 7,9          | 36                 | 26        | -10   | -18         | -12         | +11         | -5          | Giảm           |
| 7          | Đá Bạc                                   | 8,4  | 8,1          | 41                 | 39        | +13   | -4          | +8          | +32         | +33         | Giảm           |
| 8          | Núi Đất                                  | 8,5  | 7,9          | 49                 | 46        | +16   | -5          | +9          | +36         | +34         | Tăng           |
| 9          | Bà Bầu                                   | 6,9  | 6,4          | 43                 | 38        | -6  | +2          | +5          | -18         | -10         | Giảm           |
| 10         | Trà Tân                                  | 3,3  | 3,1          | 30                 | 25        | +8  | -2          | +19         | +15         | +15         | Tăng           |
| 11         | Đu Đủ                                    | 3,6  | 3,3          | 21                 | 14        | -41   | -19         | -30         | -64         | -20         | Tăng           |
| 12         | Sông Phan                                | 3,0  | 2,9          | 71                 | 69        | +51   | +12         | +33         | +67         | +66         | Giảm           |
| 13         | Sông Khán                                | 2,0  | 1,7          | 60                 | 54        | +25   | -2          | +31         | +22         | +33         | Giảm           |
| 14         | Cầm Hang                                 | 1,0  | 0,9          | 61                 | 56        | -8  | +12         | +25         | -39         | +26         | Giảm           |
| 15         | Tân Lập                                  | 1,2  | 1,2          | 52                 | 52        | +3  | -10         | -45         | -24         | +21         | Giảm           |
| 16         | Tà Mon                                   | 0,7  | 0,6          | 1                  | 0         | -12   | 0           | 0           | -3          | -10         | Tăng           |
| 17         | Sông Dinh 3                              | 58,1                                       | 42,8         | 37                 | 14        | +4  | 0           | +10         |             | +37         | Tăng           |
| 18         | Đaguyri                                  | 3,0  | 2,2          | 79                 | 72        | +31   | -2          | +53         | +79         | +79         | Giảm           |
| 19         | Cà Giang                                 | 0,7  | 0,5          | 90                 | 86        | +17   | +14         | +10         | +90         | +90         | Giảm           |
| 20         | Saloun                                   | 1,0  | 0,6          | 63                 | 53        | +19   | +17         | +35         | +63         | +63         | Giảm           |
| 21         | Sông Lũy                                 | 99,9                                       | 95,8         | 77                 | 76        | +44   | +27         | +49         |             |             | Tăng           |
|            | <b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>               | <b>2.646</b>                               | <b>2.329</b> | <b>78</b>          | <b>76</b> | <b>+13</b>                                  | <b>-3</b>   | <b>+12</b>  | <b>+28</b>  | <b>+31</b>  |                |
| 1          | Vu Gia - Thu Bồn                         | 526,0                                      | 436,3        | 94                 | 92        | +9  | -1          | +7          | +12         | -           | Giảm           |
| 3          | Trà Khúc, sông Vệ                        | 368,5                                      | 332,0        | 92                 | 91        | +14   | +           | +6          | +39         | +38         | Giảm           |
| 4          | Kôn-Hà Thanh                             | 607,3                                      | 557,4        | 83                 | 82        | +7  | -3          | +22         | +28         | +17         | Giảm           |
| 5          | Ba - Bàn Thạch                           | 103,8                                      | 60,7         | 87                 | 86        | +8  | -5          | +16         | +16         | +21         | Giảm           |
| 6          | Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang              | 211,7                                      | 193,5        | 72                 | 70        | +6  | -13         | +2          | +23         | +48         | Giảm           |
| 7          | Cái Phan Rang                            | 414,3                                      | 382,5        | 58                 | 54        | +26   | 0           | +14         | +37         | +47         | Giảm           |
| 8          | Lũy, La Ngà                              | 414,0                                      | 366,9        | 58                 | 53        | +18   | +4          | +21         | +38         | +43         | Tăng           |

Phụ lục 2. Tổng hợp Kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CCTL lớn trên các LVS vùng Nam Trung Bộ

| TT        | Tên công trình                          | Dung tích hiện tại |                | Kế hoạch sản xuất vụ IIè Thu 2026 (ha) | Nhu cầu nước vụ IIè Thu 2026 (triệu m3) | Dự báo kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo đến cuối vụ            |
|-----------|---|--------------------|----------------|--|---|------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------------------|
|           |   | Wtb (triệu m3)     | Whi (triệu m3) |  |   | Khả năng đáp ứng (%)         | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                                   |
| <b>I</b>  | <b>LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận</b>  |                    |                | <b>27.885</b>                          | <b>176</b>                              |                              | <b>27.885</b>          |                 |                                   |
|           | <b>Hồ chứa</b>                          | <b>492,4</b>       | <b>403,2</b>   | <b>19.092</b>                          | <b>175,7</b>                            |                              | <b>19.092</b>          | <b>26</b>       |                                   |
| 1         | Đồng Nghệ                               | 14,5               | 13,2           | 670                                    | 6,2                                     | 100                          | 670                    | 21              | Đủ nước                           |
| 2         | Hòa Trung                               | 11,0               | 10,7           | 150                                    | 1,4                                     | 100                          | 150                    | 19              | Đủ nước                           |
| 3         | Phú Ninh                                | 324,9              | 254,6          | 12.300                                 | 113,2                                   | 100                          | 12.300                 | 32              | Đủ nước                           |
| 4         | Việt An                                 | 21,6               | 18,7           | 930                                    | 8,6                                     | 100                          | 930                    | 23              | Đủ nước                           |
| 5         | Khe Tân                                 | 49,7               | 42,2           | 1.515                                  | 13,9                                    | 100                          | 1.515                  | 7               | Đủ nước                           |
| 6         | Vinh Trính                              | 17,3               | 14,9           | 730                                    | 6,7                                     | 100                          | 730                    | 27              | Đủ nước                           |
| 7         | Thái xuân                               | 11,3               | 10,7           | 212                                    | 2,0                                     | 100                          | 212                    | 10              | Đủ nước                           |
| 8         | Thạch Bàn                               | 9,8                | 8,3            | 720                                    | 6,6                                     | 100                          | 720                    | 33              | Đủ nước                           |
| 9         | Đông Tiễn                               | 6,8                | 6,0            | 440                                    | 4,1                                     | 100                          | 440                    | 8               | Đủ nước                           |
| 10        | Phước Hà                                | 6,0                | 5,6            | 290                                    | 2,7                                     | 100                          | 290                    | 3               | Đủ nước                           |
| 11        | Hồ Giang                                | 5,1                | 4,8            | 289                                    | 2,7                                     | 100                          | 289                    | 22              | Đủ nước                           |
| 12        | Cao Ngạn                                | 3,9                | 3,8            | 225                                    | 2,1                                     | 100                          | 225                    | 23              | Đủ nước                           |
| 13        | Phú Lộc                                 | 3,3                | 3,1            | 160                                    | 1,5                                     | 100                          | 160                    | 24              | Đủ nước                           |
| 14        | An Long                                 | 2,0                | 1,9            | 130                                    | 1,2                                     | 100                          | 130                    | 9               | Đủ nước                           |
| 15        | Trung Lộc                               | 1,8                | 1,7            | 140                                    | 1,3                                     | 100                          | 140                    | 27              | Đủ nước                           |
| 16        | Hương Mao                               | 1,1                | 1,0            | 10                                     | 0,1                                     | 100                          | 10                     | 27              | Đủ nước                           |
| 17        | Cây Thông                               | 1,0                | 0,9            | 84                                     | 0,8                                     | 100                          | 84                     | 28              | Đủ nước                           |
| 18        | Đá Vách                                 | 0,8                | 0,7            | 52                                     | 0,5                                     | 100                          | 52                     | 27              | Đủ nước                           |
| 19        | Nước Rôn                                | 0,6                | 0,5            | 45                                     | 0,4                                     | 100                          | 45                     | 12              | Đủ nước                           |
|           | <b>Đập dâng</b>                         |                    |                | <b>4.690</b>                           |   |                              | <b>4.690</b>           |                 |                                   |
| 20        | An Trạch                                |                    |                | 1.900                                  | 17,5                                    | 100                          | 1.900                  |                 | Tạo nguồn                         |
| 21        | Hà Thanh                                |                    |                | 230                                    | 2,1                                     | 100                          | 230                    |                 | Tạo nguồn                         |
| 22        | Bầu Nít                                 |                    |                | 140                                    | 1,3                                     | 100                          | 140                    |                 | Tạo nguồn                         |
| 23        | Thanh Quýt                              |                    |                | 710                                    | 6,5                                     | 100                          | 710                    |                 | Tạo nguồn                         |
| 24        | Duy Thánh                               |                    |                | 1.710                                  | 15,7                                    | 100                          | 1.710                  |                 | Tạo nguồn                         |
|           | <b>Trạm Bơm</b>                         |                    |                | <b>4.103</b>                           |   | <b>100</b>                   | <b>4.103</b>           |                 |                                   |
| 25        | An Trạch                                |                    |                | Thuộc HT An Trạch                      |   | 100                          |                        |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 26        | Bích Bắc                                |                    |                | 140                                    | 1,3                                     |                              | 140                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 26        | Hà Châu                                 |                    |                | 260                                    | 2,4                                     | 100                          | 260                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 27        | Cầm Thanh                               |                    |                | 74                                     | 0,7                                     | 100                          | 74                     |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 28        | Ái Nghĩa                                |                    |                | 360                                    | 3,3                                     | 100                          | 360                    |                 | Q,H không đảm bảo lấy nước        |
| 29        | Đông Hồ I                               |                    |                | 471                                    | 4,3                                     | 100                          | 471                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 30        | La Thọ                                  |                    |                | 203                                    | 1,9                                     | 100                          | 203                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 31        | Từ Cầu                                  |                    |                | 243                                    | 2,2                                     | 100                          | 243                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước r (2-5%)     |
| 32        | Cầm Sa                                  |                    |                |  | 1,0                                     | 100                          | 107                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước r (1,5-2,5%) |
| 33        | Thanh Quýt                              |                    |                | 143                                    | 1,3                                     | 100                          | 143                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 34        | Đông Quang I                            |                    |                | 663                                    | 6,1                                     | 100                          | 663                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 35        | Vinh Điện                               |                    |                | 747                                    | 6,9                                     | 100                          | 747                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 36        | Cầm Văn                                 |                    |                | 532                                    | 4,9                                     | 100                          | 532                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| 37        | Thái Sơn I                              |                    |                | Thuộc HT An Trạch                      |   | 100                          |                        |                 |                                   |
| 38        | Xuyên Đông                              |                    |                | Thuộc HT Duy Thánh                     |   | 100                          |                        |                 |                                   |
| 39        | Tư Phú                                  |                    |                | 160                                    | 1                                       |                              | 160                    |                 | Q,H đảm bảo lấy nước              |
| <b>II</b> | <b>LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận</b> |                    |                | <b>32.889</b>                          | <b>211</b>                              |                              | <b>32.500</b>          |                 |                                   |
|           | <b>Hồ chứa</b>                          | <b>338,0</b>       | <b>300,9</b>   | <b>3.289</b>                           | <b>32,8</b>                             | <b>83,3</b>                  | <b>2.739</b>           | <b>20</b>       |                                   |
| 1         | Hồ Nam Bình                             | 0,4                | 0,3            | 75                                     | 0,4                                     | 100                          | 75                     | 8               | Đủ nước                           |
| 2         | Hồ Hóc Xoài                             | 1,6                | 1,4            | 87                                     | 0,6                                     | 100                          | 87                     | 21              | Đủ nước                           |
| 3         | Hồ Sơn Rãi                              | 0,6                | 0,5            | 110                                    | 0,6                                     | 100                          | 110                    | 2               | Đủ nước                           |
| 4         | Hồ Hồ Quýt                              | 0,8                | 0,8            | 47                                     | 0,5                                     | 79                           | 37                     |                 | Thiếu nước                        |
| 5         | Hồ Hóc Sấm                              | 1,4                | 1,4            | 94                                     | 0,8                                     | 100                          | 94                     | 23              | Đủ nước                           |
| 6         | Hồ Ông Tới                              | 1,5                | 1,4            | 120                                    | 1,1                                     | 100                          | 120                    | 11              | Đủ nước                           |
| 7         | Hồ Mạch Điều                            | 1,9                | 1,8            | 90                                     | 1,0                                     | 89                           | 80                     |                 | Thiếu nước                        |
| 8         | Hồ Đá Bàn                               | 0,9                | 0,8            | 48                                     | 0,6                                     | 79                           | 38                     |                 | Thiếu nước                        |

| TT         | Tên công trình                           | Dung tích hiện tại |                | Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2026 (ha) | Nhu cầu nước vụ Hè Thu 2026 (triệu m3) | Dự báo kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|------------|--|--------------------|----------------|---------------------------------------|--|------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|            |  | Wtb (triệu m3)     | Whi (triệu m3) |                                       |  | Khả năng đáp ứng (%)         | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                        |
| 9          | Hồ Liệt Sơn                              | 16,9               | 15,6           | 1.316                                 | 15,2                                   | 68                           | 896                    |                 | Thiếu nước             |
| 10         | Hồ Núi Ngang                             | 21,1               | 19,1           | 350                                   | 3,6                                    | 100                          | 350                    | 27              | Đủ nước                |
| 11         | Hồ Diên Trường                           | 4,2                | 3,5            | 220                                   | 2,0                                    | 100                          | 220                    | 14              | Đủ nước                |
| 12         | Hồ An Thọ                                | 2,0                | 1,7            | 60                                    | 0,5                                    | 75                           | 45                     |                 | Thiếu nước             |
| 13         | Hồ Sờ Hầu                                | 1,8                | 1,7            | 110                                   | 1,3                                    | 77                           | 85                     |                 | Thiếu nước             |
| 14         | Hồ Huân Phong                            | 1,7                | 1,6            | 160                                   | 1,4                                    | 81                           | 130                    |                 | Thiếu nước             |
| 15         | Hồ Cây Sanh                              | 0,5                | 0,5            | 30                                    | 0,3                                    | 66                           | 20                     |                 | Thiếu nước             |
| 16         | Hồ Suối Loa                              | 0,4                | 0,3            | 18                                    | 0,2                                    | 100                          | 18                     | 7               | Đủ nước                |
| 17         | Hồ Hồ Cà                                 | 1,1                | 1,0            | 20                                    | 0,2                                    | 100                          | 20                     | 27              | Đủ nước                |
| 18         | Hồ Di Lăng                               | 7,2                | 6,4            | 198                                   | 1,6                                    | 90                           | 178                    | 25              | Thiếu nước             |
| 19         | Hồ Sinh Kiến                             | 0,8                | 0,6            | 69                                    | 0,5                                    | 100                          | 69                     | 3               | Đủ nước                |
| 20         | Hồ Vực Thành                             | 0,6                | 0,4            | 67                                    | 0,4                                    | 100                          | 67                     | 4               | Đủ nước                |
| 21         | Hồ Nước Trong                            | 270,9              | 240,1          |                                       |  | 100                          |                        | 22              | Đủ nước                |
|            | <b>Đập dâng</b>                          |                    |                | <b>29.600</b>                         | <b>178,0</b>                           | <b>100</b>                   | <b>29.761</b>          |                 |                        |
| 22         | HT. Thạch Nham                           |                    |                | 29.600                                | 178,0                                  | 99                           | 29.200                 |                 | Thiếu nước             |
| 23         | Đập Sông Giang                           |                    |                | 160                                   | 1,0                                    | 69                           | 110                    |                 | Thiếu nước             |
| 24         | Đập An Nhơn                              |                    |                | 100                                   | 0,4                                    | 100                          | 100                    |                 | Đủ nước                |
| 25         | Đập Hiền Tây                             |                    |                | 156                                   | 1,0                                    | 100                          | 156                    |                 | Đủ nước                |
| 26         | Đập Xô Lô                                |                    |                | 195                                   | 1,0                                    | 100                          | 195                    |                 | Đủ nước                |
| <b>III</b> | <b>LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận</b>     |                    |                | <b>31.204</b>                         | <b>284</b>                             |                              | <b>31.101</b>          |                 |                        |
|            | <b>Hồ chứa</b>                           | <b>500</b>         | <b>457</b>     | <b>29.852</b>                         | <b>271,6</b>                           |                              | <b>29.749</b>          | <b>37</b>       |                        |
|            | Dịnh Bình -                              | 198,8              | 182,5          | 443                                   | 4,0                                    | 100                          | 443                    | 40              | Đủ nước                |
| 1          | Vân Phong -                              |                    |                | 5.372                                 | 48,9                                   | 100                          | 5.372                  |                 | Đủ nước                |
|            | Tân An - Đập Đá                          |                    |                | 12.833                                | 116,8                                  | 100                          | 12.833                 |                 | Đủ nước                |
| 2          | Núi Một                                  | 86,5               | 85,0           | 2.800                                 | 25,5                                   | 100                          | 2.800                  | 49              | Đủ nước                |
| 3          | Hội Sơn                                  | 41,4               | 39,4           | 2.075                                 | 18,9                                   | 100                          | 2.075                  | 30              | Đủ nước                |
| 4          | Thuận Ninh                               | 29,5               | 26,4           | 1.517                                 | 13,8                                   | 100                          | 1.517                  | 23              | Đủ nước                |
| 5          | Vạn Hội                                  | 10,0               | 9,0            | 355                                   | 3,2                                    | 100                          | 355                    | 23              | Đủ nước                |
| 6          | Suối Tre                                 | 3,2                | 2,8            | 195                                   | 1,8                                    | 100                          | 195                    | 3               | Đủ nước                |
| 7          | Quang Hiến                               | 5,5                | 5,3            | 109                                   | 1,0                                    | 100                          | 109                    | 26              | Đủ nước                |
| 8          | Hà Nhe                                   | 2,8                | 2,7            | 56                                    | 0,5                                    | 100                          | 56                     | 32              | Đủ nước                |
| 9          | Cần Hậu                                  | 2,9                | 2,8            | 231                                   | 2,1                                    | 100                          | 231                    | 9               | Đủ nước                |
| 10         | Long Mỹ                                  | 2,3                | 2,2            | 94                                    | 0,9                                    | 100                          | 94                     | 11              | Đủ nước                |
| 11         | Hòn Lập                                  | 2,7                | 2,4            | 250                                   | 2,3                                    | 100                          | 250                    | 14              | Đủ nước                |
| 12         | Ông Lành                                 | 1,9                | 1,8            | 35                                    | 0,3                                    | 100                          | 35                     | 34              | Đủ nước                |
| 13         | Suối Đuốc                                | 0,8                | 0,6            | 39                                    | 0,4                                    | 100                          | 39                     | 6               | Đủ nước                |
| 14         | Tường Sơn                                | 3,4                | 3,3            | 112                                   | 1,0                                    | 100                          | 112                    | 27              | Đủ nước                |
| 15         | Hóc Nhạn                                 | 2,0                | 2,0            | 312                                   | 2,8                                    | 100                          | 312                    | 52              | Đủ nước                |
| 16         | Suối Chay                                | 1,8                | 1,7            | 273                                   | 2,5                                    | 100                          | 273                    | 29              | Đủ nước                |
| 17         | Mỹ Thuận                                 | 4,7                | 4,4            | 310                                   | 2,8                                    | 100                          | 310                    | 19              | Đủ nước                |
| 18         | Hội Khánh                                | 6,1                | 5,9            | 540                                   | 4,9                                    | 100                          | 540                    | 27              | Đủ nước                |
| 19         | Diêm Tiêu                                | 5,8                | 5,3            | 446                                   | 4,1                                    | 89                           | 397                    | 48              | Đủ nước                |
| 20         | Chánh Hùng                               | 2,2                | 1,9            | 258                                   | 2,3                                    | 90                           | 232                    | 10              | Đủ nước                |
| 21         | Vạn Định                                 | 2,9                | 2,9            | 233                                   | 2,1                                    | 88                           | 205                    | 71              | Đủ nước                |
| 22         | Mỹ Bình                                  | 5,2                | 4,8            | 478                                   | 4,3                                    | 100                          | 478                    | 20              | Đủ nước                |
| 23         | Thạch Khê                                | 5,8                | 5,7            | 277                                   | 2,5                                    | 100                          | 277                    | 27              | Đủ nước                |
| 24         | Phú Hà                                   | 4,7                | 3,6            | 40                                    | 0,4                                    | 100                          | 40                     | 35              | Đủ nước                |
| 24         | Đồng Mít                                 | 67,5               | 52,6           | 169                                   | 1,5                                    | 100                          | 169                    | 33              | Đủ nước                |
|            | <b>Các đập dâng</b>                      |                    |                | <b>1.352</b>                          | <b>12</b>                              |                              | <b>1.352</b>           |                 |                        |
| 25         | Đập Lại Giang                            |                    |                | 1.352                                 | 12,3                                   | 100,0                        | 1.352                  |                 | Đủ nước                |
| <b>IV</b>  | <b>LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận</b> |                    |                | <b>20.498</b>                         | <b>170</b>                             |                              | <b>19.573</b>          |                 |                        |
|            | <b>Hồ chứa</b>                           | <b>58,4</b>        | <b>49,0</b>    | <b>2.746</b>                          | <b>17,5</b>                            |                              | <b>2.746</b>           | <b>45</b>       |                        |
| 1          | Đồng Tròn                                | 15,4               | 14,2           | 457                                   | 4,1                                    | 100%                         | 457                    | 42              | Đủ nước                |
| 2          | Phú Xuân                                 | 9,2                | 6,6            | 475                                   | 4,3                                    | 100%                         | 475                    | 40              | Đủ nước                |
| 3          | Suối Vực                                 | 9,0                | 8,4            | 159                                   | 0,5                                    | 100%                         | 159                    | 56              | Đủ nước                |
| 4          | Xuân Bình                                | 6,4                | 4,5            | 85                                    | 0,8                                    | 100%                         | 85                     | 48              | Đủ nước                |
| 5          | Buôn Đứơc                                | 3,5                | 3,0            | 207                                   | 1,1                                    | 100%                         | 207                    | 37              | Đủ nước                |
| 6          | Kỳ Châu                                  | 3,7                | 3,4            | 158                                   | 0,6                                    | 100%                         | 158                    | 52              | Đủ nước                |

| TT        | Tên công trình  | Dung tích hiện tại |                | Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2026 (ha) | Nhu cầu nước vụ Hè Thu 2026 (triệu m3) | Dự báo kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo đến cuối vụ  |
|-----------|---|--------------------|----------------|---------------------------------------|--|------------------------------|------------------------|-----------------|---|
|           |   | Wtb (triệu m3)     | Whi (triệu m3) |                                       |  | Khả năng đáp ứng (%)         | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |   |
| 7         | Hóc Răm   | 2,9                | 2,6            | 118                                   | 1,1                                    | 100%                         | 118                    | 33              | Đủ nước   |
| 8         | Đồng Khôn   | 2,2                | 2,1            | 175                                   | 1,6                                    | 100%                         | 175                    | 20              | Đủ nước   |
| 9         | La Bách   | 2,1                | 1,7            | 166                                   | 0,7                                    | 100%                         | 166                    | 44              | Đủ nước   |
| 10        | Tân Lập   | 1,3                | 0,6            | 89                                    | 0,8                                    | 100%                         | 89                     | 27              | Đủ nước   |
| 11        | Ea Dìn I  | 0,9                | 0,9            | 213                                   | 0,6                                    | 100%                         | 213                    | 47              | Đủ nước   |
| 12        | Chữ Y   | 1,0                | 0,5            | 267                                   | 0,8                                    | 100%                         | 267                    | 55              | Đủ nước   |
| 13        | Ba Vồ   | 0,6                | 0,4            | 22                                    | 0,1                                    | 100%                         | 22                     | 46              | Đủ nước   |
| 14        | Ea Mkeng  | 0,2                | 0,2            | 155                                   | 0,5                                    | 100%                         | 155                    | 54              | Đủ nước   |
| 15        | Mỹ Lâm  | 32,3               | 28,2           | 1.229                                 | 11,1                                   | 100%                         | 1.229                  | 48              | Đủ nước   |
|           | <b>ITT Đập dâng</b>                                   |                    |                | <b>17.752</b>                         | <b>152,1</b>                           |                              | <b>16.827</b>          |                 |   |
| 16        | HT. Đồng Cam  |                    |                | 14.218                                | 128,6                                  | 94%                          | 13.293                 |                 | Thiếu nước  |
| 17        | HT. Tâm Giảng   |                    |                | 1.415                                 | 12,3                                   | 100%                         | 1.415                  |                 | Đủ nước   |
| 18        | HT. Sông Con  |                    |                | 1.460                                 | 6,0                                    | 100%                         | 1.460                  |                 | Đủ nước   |
| 19        | Đ. An San   |                    |                | 526                                   | 4,1                                    | 100%                         | 526                    |                 | Đủ nước   |
| 20        | Đ. Tân Giảng Thượng                                   |                    |                | 133                                   | 1,2                                    | 100%                         | 133                    |                 | Đủ nước   |
| <b>V</b>  | <b>LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang</b>                |                    |                | <b>12.614</b>                         | <b>160</b>                             |                              | <b>12.614</b>          |                 |   |
|           | <b>Hồ chứa</b>  | <b>152,6</b>       | <b>134,8</b>   | <b>8.794</b>                          | <b>114,1</b>                           |                              | <b>8.794</b>           | <b>27</b>       |   |
| 1         | Đá Bàn  | 43,1               | 37,9           | 4.037                                 | 49,7                                   | 100                          | 4.037                  | 6               | Đủ nước   |
| 2         | Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou                      |                    |                |                                       |  |                              |                        |                 | Đủ nước   |
| 3         | Suối Dầu  | 27,1               | 23,2           | 1.442                                 | 19,4                                   | 100                          | 1.442                  | 27              | Đủ nước   |
| 4         | Tà Rục  | 22,1               | 19,7           | 522                                   | 8,4                                    | 100                          | 522                    | 55              | Đủ nước   |
| 5         | Cam Ranh  | 17,2               | 14,5           | 756                                   | 10,5                                   | 100                          | 756                    | 29              | Đủ nước   |
| 6         | Hoa Sơn   | 18,4               | 16,8           | 691                                   | 9,4                                    | 100                          | 691                    | 51              | Đủ nước   |
| 7         | Suối Trầu   | 3,9                | 3,4            | 466                                   | 5,8                                    | 100                          | 466                    | 9               | Đủ nước   |
| 8         | Suối Hành   | 6,8                | 6,3            | 217                                   | 2,9                                    | 100                          | 217                    | 43              | Đủ nước   |
| 9         | Tiên Du   | 6,2                | 5,9            | 73                                    | 1,8                                    | 100                          | 73                     | 62              | Đủ nước   |
| 10        | Am Chúa   | 2,6                | 2,3            | 360                                   | 3,5                                    | 100                          | 360                    | 19              | Đủ nước   |
| 11        | Đá Đen  | 1,9                | 1,8            | 0                                     | -                                      | 100                          | 0                      | 59              | Cấp nước SH   |
| 12        | Lang Nhót   | 1,8                | 1,7            | 18                                    | 0,4                                    | 100                          | 18                     | 70              | Đủ nước   |
| 13        | Suối Lớn  | 0,2                | 0,2            | 39                                    | 0,4                                    | 100                          | 39                     | 43              | Đủ nước   |
| 14        | Suối Luồng  | 0,7                | 0,5            | 72                                    | 0,8                                    | 100                          | 72                     | 55              | Đủ nước   |
| 15        | Cây Sung  | 0,4                | 0,4            | 72                                    | 0,8                                    | 100                          | 72                     | 70              | Đủ nước   |
| 16        | Cây Bứa   | 0,3                | 0,2            | 0                                     | -                                      | 100                          | 0                      | 75              | Cấp nước SH   |
| 17        | Bà Bắc  | 0,07               | 0,04           | 29                                    | 0,3                                    | 100                          | 29                     | 16              | Đủ nước   |
|           | <b>Trạm bơm</b>                                       |                    |                | <b>1.335</b>                          | <b>17,7</b>                            | <b>0</b>                     | <b>1.335</b>           |                 |   |
| 18        | TB. Cầu Đồi   |                    |                | 612                                   | 8,9                                    | 100                          | 612                    |                 | Mức nước đảm bảo cấp nước   |
| 19        | TB. Hòn Tháp  |                    |                | 452                                   | 5,6                                    | 100                          | 452                    |                 | Mức nước đảm bảo cấp nước   |
| 20        | TB. Vĩnh Phương                                       |                    |                | 271                                   | 3,2                                    | 100                          | 271                    |                 | Mức nước đảm bảo cấp nước   |
|           | <b>Đập dâng</b>                                       |                    |                | <b>2.485</b>                          | <b>28,4</b>                            |                              | <b>2.485</b>           |                 |   |
| 21        | Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru |                    |                | 981                                   | 5,8                                    | 100                          | 981                    |                 | Mức nước đảm bảo cấp nước   |
| 22        | Đập Vĩnh Huệ  |                    |                | 429                                   | 6,5                                    | 100                          | 429                    |                 | Mức nước đảm bảo cấp nước   |
| 23        | Đập Đồng Dưới   |                    |                | 652                                   | 9,7                                    | 100                          | 652                    |                 | Mức nước đảm bảo cấp nước   |
| 24        | Đập Chì Trừ   |                    |                | 423                                   | 6,5                                    | 100                          | 423                    |                 |   |
| <b>VI</b> | <b>LVS Cái Phau Rang và vùng phụ cận</b>              |                    |                | <b>25.721</b>                         | <b>245</b>                             |                              | <b>25.272</b>          |                 |   |
|           | <b>Hồ chứa</b>  | <b>239,7</b>       | <b>206,1</b>   | <b>8.431</b>                          | <b>65,9</b>                            |                              | <b>7.980</b>           | <b>25</b>       |   |
| 1         | Bà Râu  | 2,0                |                | 219                                   | 1,8                                    | 78                           | 171                    | 7               | Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026 |
| 2         | Bầu Ngủ   | 0,6                | 0,4            | 100                                   | 0,1                                    | 10                           | 10                     | 11              | Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026 |

| TT         | Tên công trình                          | Dung tích hiện tại |                | Kế hoạch sản xuất vụ Hè Thu 2026 (ha) | Nhu cầu nước vụ Hè Thu 2026 (triệu m3) | Dự báo kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo đến cuối vụ   |
|------------|---|--------------------|----------------|---------------------------------------|--|------------------------------|------------------------|-----------------|--|
|            |   | Wtb (triệu m3)     | Whi (triệu m3) |                                       |  | Khả năng đáp ứng (%)         | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |  |
| 3          | Bầu Zôn                                 | 0,3                | 0,2            | 140                                   | 0,1                                    | 4                            | 6                      | 7               | Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026                      |
| 4          | Cho Mo                                  | 4,5                | 3,8            | 744                                   | 3,1                                    | 100                          | 743                    | 41              | Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026   |
| 5          | CK7                                     | 0,4                | 0,3            | -                                     | 0,1                                    | -                            | -                      | 15              | Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang  |
| 6          | Lanh Ra                                 | 9,4                | 8,8            | 518                                   | 2,0                                    | 100                          | 518                    | 48              | Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026   |
| 7          | Nước Ngọt                               | 1,1                | 0,8            | 70                                    | 0,7                                    | 100                          | 70                     | 17              | Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026   |
| 8          | Phước Trung                             | 0,9                | 0,8            | 215                                   | 0,9                                    | 69                           | 149                    | 6               | Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026                      |
| 9          | Sông Biều                               | 11,9               | 10,6           | 50                                    | 0,3                                    | 100                          | 50                     | 10              | Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026          |
| 10         | Sông Sắt                                | 48,6               | 45,4           | 1.920                                 | 12,6                                   | 100                          | 1.920                  | 48              | Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026   |
| 11         | Sông Trâu                               | 21,5               | 20,4           | 1.303                                 | 14,6                                   | 100                          | 1.303                  | 23              | Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026   |
| 12         | Suối Lớn                                | 0,3                | 0,2            | 95                                    | 0,2                                    | 32                           | 30                     | 6               | Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026                      |
| 13         | Tà Ranh                                 | 0,2                | 0,1            | 30                                    | 0,1                                    | 0                            | -                      | 1               | Dừng sản xuất, ưu tiên cấp nước cho sinh hoạt, chăn nuôi                                       |
| 14         | Tân Giang                               | 9,4                | 8,0            | 2.181                                 | 23,3                                   | 100                          | 2.181                  | 1               | Sử dụng nước bổ sung từ hồ Sông Biều, hồ CK7, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026 |
| 15         | Thành Sơn                               | 0,6                | 0,2            | 134                                   | 1,6                                    | 100                          | 134                    | 4               | Sử dụng nước từ HT Tân Mỹ, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026                    |
| 16         | Trà Co                                  | 8,2                | 6,8            | 461                                   | 3,4                                    | 100                          | 462                    | 42              | Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026   |
| 17         | Núi Một                                 | 2,1                | 2,0            | 59                                    | 0,3                                    | 100                          | 59                     | 41              | Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026   |
| 18         | Ông Kính                                | 0,2                | 0,2            | 100                                   | 0,4                                    | 100                          | 100                    | 10              | Sử dụng nước từ HT Tân Mỹ, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026                    |
| 19         | Ba Chi                                  | 0,4                | 0,3            | 7                                     | 0,02                                   | 100                          | 7                      | 39              | Sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026   |
| 20         | Phước Nhơn                              | 0,3                | 0,3            | 85                                    | 0,03                                   | 79                           | 67                     | 2               | Cấp nước sinh hoạt   |
| 21         | Sông Cái                                | 116,8              | 96,5           | -                                     | 0,25                                   | 0                            | -                      | 20              | Giảm một phần diện tích, sử dụng nước TK, cân đối cho cả mùa khô năm 2026                      |
|            | <b>HT Đập dâng</b>                      | <b>0,0</b>         | <b>0,0</b>     | <b>17.290</b>                         | <b>179,20</b>                          | <b>100</b>                   | <b>17.292</b>          |                 |  |
| 22         | Nha Trinh                               |                    |                | 10.486                                | 120,14                                 | 100                          | 10.487                 |                 | Nguồn nước đảm bảo   |
| 23         | Lâm Cẩm                                 |                    |                | 989                                   | 18,38                                  | 100                          | 991                    |                 | Nguồn nước đảm bảo   |
| 24         | Sông Pha                                |                    |                | 4.109                                 | 30,49                                  | 100                          | 4.108                  |                 | Nguồn nước đảm bảo   |
| 25         | Tân Mỹ                                  |                    |                | 1.706                                 | 10,21                                  | 100                          | 1.706                  |                 | Nguồn nước đảm bảo   |
| <b>VII</b> | <b>LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận</b> |                    |                | <b>43.458</b>                         | <b>301</b>                             |                              | <b>43.458</b>          |                 |  |
|            | <b>Hồ chứa</b>                          | <b>163,5</b>       | <b>120,7</b>   | <b>24.897</b>                         | <b>175,8</b>                           |                              | <b>24.897</b>          | <b>60</b>       |  |
| 1          | Sông Quao                               | 45,3               | 39,6           | 7.331                                 | 42,8                                   | 100                          | 7.331                  | 61              | Đủ nước  |
| 2          | Lông Sông                               | 18,3               | 14,0           | 2.549                                 | 22,2                                   | 100                          | 2.549                  | 60              | Đủ nước  |
| 3          | Sông Móng                               | 21,1               | 18,1           | 419                                   | 1,6                                    | 100                          | 419                    | 60              | Đủ nước  |
| 4          | Cà Giây                                 | 22,6               | 14,2           | 5.785                                 | 49,7                                   | 100                          | 5.785                  | 61              | Đủ nước  |
| 5          | Phan Dũng                               | 10,7               | 9,5            | 144                                   | 1,3                                    | 100                          | 144                    | 10              | Đủ nước  |
| 6          | Suối Đá                                 | 3,3                | 2,0            | 636                                   | 3,9                                    | 100                          | 636                    | 24              | Đủ nước  |
| 7          | Đá Bạc                                  | 3,5                | 3,2            | 289                                   | 3,1                                    | 100                          | 289                    | 22              | Đủ nước  |
| 8          | Núi Đất                                 | 4,2                | 3,6            | 797                                   | 3,0                                    | 100                          | 797                    | 63              | Đủ nước  |

| TT | Tên công trình                        | Dung tích hiện tại |                | Kế hoạch sản xuất vụ II hè Thu 2026 (ha) | Nhu cầu nước vụ Hè Thu 2026 (triệu m3) | Dự báo kế hoạch sử dụng nước |                        |                 | Khuyến cáo đến cuối vụ |
|----|---------------------------------------|--------------------|----------------|--|--|------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|
|    |                                       | Wtb (triệu m3)     | Whi (triệu m3) |  |  | Khả năng đáp ứng (%)         | Diện tích đáp ứng (ha) | Whi cuối vụ (%) |                        |
| 9  | Ba Bàu                                | 3,0                | 2,5            | 3.385                                    | 13,8                                   | 100                          | 3.385                  | 36              | Đủ nước                |
| 10 | Trà Tân                               | 1,0                | 0,8            | 110                                      | 0,3                                    | 100                          | 110                    | 84              | Đủ nước                |
| 11 | Đu Đu                                 | 0,8                | 0,5            | 1.163                                    | 4,5                                    | 100                          | 1.163                  | 37              | Đủ nước                |
| 12 | Sông Phan                             | 2,1                | 2,0            | 784                                      | 3,2                                    | 100                          | 784                    | 59              | Đủ nước                |
| 13 | Sông Khán                             | 1,2                | 0,9            | 136                                      | 0,8                                    | 100                          | 136                    | 21              | Đủ nước                |
| 14 | Cắm Hàng                              | 0,6                | 0,5            | 565                                      | 17,6                                   | 100                          | 565                    | 17              | Đủ nước                |
| 15 | Tân Lập                               | 0,7                | 0,6            | 134                                      | 2,4                                    | 100                          | 134                    | 34              | Đủ nước                |
| 16 | Tà Mon                                | 0,01               | 0,0            | 173                                      | 0,7                                    | 100                          | 173                    | 55              | Đủ nước                |
| 17 | Sông Dinh 3                           | 21,3               | 6,1            | 219                                      | 4,3                                    | 100                          | 219                    | 26              | Đủ nước                |
| 18 | Đaguyri                               | 2,4                | 1,6            | 102                                      | 0,1                                    | 100                          | 102                    | 52              | Đủ nước                |
| 19 | Cà Giang                              | 0,6                | 0,4            | 89                                       | 0,7                                    | 100                          | 89                     | 60              | Đủ nước                |
| 20 | Saloun                                | 0,7                | 0,5            | 87                                       | 0,2                                    | 100                          | 87                     | 46              | Đủ nước                |
| 20 | Sông Lũy                              | 76,5               | 72,4           |  |  |                              |                        | 89              | Đủ nước                |
|    | <b>Hệ thống đập dâng</b>              |                    |                | <b>18.561</b>                            | <b>125,3</b>                           | <b>100</b>                   | <b>18.561</b>          |                 | <b>Đủ nước</b>         |
| 21 | Hệ thống sử dụng nước sau hồ Sông Lũy |                    |                | 6.850                                    | 54,0                                   | 100                          | 6.850                  |                 | Đủ nước                |
| 22 | Đập Gả Pao                            |                    |                | 11.711                                   | 71,4                                   | 100                          | 11.711                 |                 | Đủ nước                |
|    | <b>Tổng cộng 7 lưu vực</b>            | <b>2.054</b>       | <b>1.772</b>   | <b>196.109</b>                           | <b>1.641,8</b>                         | <b>99</b>                    | <b>193.632</b>         | <b>32</b>       |                        |
| 1  | Vu Gia - Thu Bồn                      | 492                | 403            | 27.885                                   | 256,5                                  | 100                          | 27.885                 | 20              | XNM                    |
| 2  | Trà Khúc, sông Vệ                     | 338                | 301            | 33.500                                   | 214,2                                  | 97                           | 32.500                 | 20              | Thiếu cục bộ           |
| 3  | Kôn-Hà Thanh                          | 500                | 457            | 31.204                                   | 283,9                                  | 100                          | 31.101                 | 28              | Đủ nước                |
| 4  | Ba - Bàn Thạch                        | 91                 | 77             | 21.727                                   | 180,7                                  | 96                           | 20.802                 | 45              | Thiếu cục bộ           |
| 5  | Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang           | 153                | 135            | 12.614                                   | 160,2                                  | 100                          | 12.614                 | 27              | Đủ nước                |
| 6  | Cái Phan Rang                         | 240                | 206            | 25.721                                   | 245,1                                  | 98                           | 25.272                 | 25              | Thiếu cục bộ           |
| 7  | Lũy, La Ngà                           | 240                | 193            | 43.458                                   | 301,1                                  | 100                          | 43.458                 | 60              | Đủ nước                |